



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ

RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ LỘC ĐIỀN, HUYỆN PHÚ LỘC,

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

A. GIỚI THIỆU CHUNG.....	4
1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ	4
2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH	4
3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU.....	4
4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU	4
5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ.....	5
6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	5
7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ.....	6
B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ.....	6
1. LỊCH SỬ THIÊN TAI.....	6
2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH.....	7
3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBĐKH.....	8
4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TÔN THƯƠNG	8
5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG.....	9
a) Điện	9
b) Đường và cầu cống, ngầm tràn.....	10
c) Trường.....	12
d) Cơ sở Y tế.....	13
e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa.....	13
f) Chợ.....	13
6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, công, đê, kè, kênh...).....	13
7. NHÀ Ở.....	14
8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	15
9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN	15
10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT	16
11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	16
12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM	20
13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶBĐKH.....	20
14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có).....	21
15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUỶBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	22
16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TÔN THƯƠNG THEO XÃ.....	25
C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ	29
1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG.....	29
2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG.....	30
3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI.....	32
4. NHÀ Ở.....	33
5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	34
6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH	34
7. GIÁO DỤC.....	35

8.	RỪNG.....	36
9.	TRỒNG TRỌT.....	36
10.	CHĂN NUÔI.....	38
11.	THỦY SẢN.....	39
12.	DU LỊCH (Không có du lịch).....	42
13.	BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC.....	42
14.	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM.....	43
15.	PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶ ĐKHK.....	43
16.	GIỚI TRONG PCTT VÀ BDKH.....	43
D.	TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP.....	44
E.	PHỤ LỤC.....	50
	PHỤ LỤC 1:.....	50
	1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN 13-15/05/2019.....	50
	2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 16-18/05/2019.....	51
	PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ LỘC ĐIỀN.....	59
F.	MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI.....	63
	1. Khái niệm.....	63
	2. Nội dung đánh giá.....	64

A. GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Lộc Điền là xã thuộc ven biển huyện Phú Lộc, được thành lập năm 1958, xã nằm gần Trung tâm huyện có quốc lộ 1A đi qua, với tổng diện tích hành chính 115,65 km². Địa hình của xã có tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp xã Lộc An; Phía Nam giáp Thị trấn Phú Lộc; Phía Đông giáp đầm phá Cầu Hai; Phía Tây là xã Lộc Hòa.
- Xã có 11 thôn, dân tộc sống trên địa bàn xã chủ yếu là dân tộc kinh.

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: Là xã đồng bằng ven biển.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các xóm dễ bị chia cắt: thôn Miêu Nha, thôn Bạch Thạch.
- Các thôn vùng sâu, vùng xa: thôn Bạch Thạch và thôn Miêu Nha.

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông Truồi

3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	27-35	3-7	Tăng 1.9
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	42	6	Tăng thêm khoảng 1.6-2.4
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	20	12	Tăng thêm khoảng 1.6-1.8
4	Lượng mưa Trung bình	mm	8	9-11	Tăng thêm khoảng 18,6 mm

4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm	Giữ nguyên	Tăng lên	Dự báo BĐKH của tỉnh.....năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5
1	Xu hướng hạn hán			x	
2	Xu hướng bão			x	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ			x	
4	Số ngày rét đậm		x		
5	Mực nước biển tại các trạm hải văn			x	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão			x	1.03% diện tích (tăng 50cm)
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)			x	Rét đậm, rét hại, giông sét, lũ lụt, mưa đá, bão

5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
1	Lương Điền Thượng	192	619	330	289	33	26	12	9	4	0
2	Đồng Xuân	327	1085	563	522	45	37	15	12	15	5
3	Quê Chũr	158	615	305	310	18	14	11	9	15	5
4	Đồng An	539	1978	1009	969	68	46	16	9	15	9
5	Sư Lỗ	354	1288	651	637	45	32	19	16	24	12
6	Miêu Nha	407	1606	765	841	36	24	20	14	14	4
7	Lương Quý Phú	346	1295	630	665	35	25	15	9	19	11
8	Lương Điền Đông	147	518	273	245	22	19	9	7	4	3
9	Trung Chánh	424	1683	839	844	31	22	17	10	20	10
10	Bát Sơn	262	1049	551	498	21	16	11	8	10	7
11	Bạch Thạch	474	1794	917	877	57	36	15	6	13	2
Tổng số		3630	13530	6833	6697	411	297	160	109	153	68

6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	12073.21
1	Nhóm đất Nông nghiệp	8652.13
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	1351.24
1.1.1	Đất lúa nước	419.81
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	497.85
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	78.04
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	355.54
1.2	Diện tích Đất lâm nghiệp	7097.6
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1330.72
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	504.13
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	5262.75
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	203.29
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	6.09
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	197.2
1.4	Đất làm muối	0
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác (Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	0
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	3404.82
3	Diện tích Đất chưa Sử dụng	16.26
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	85

- Đất nông nghiệp	0
- Đất ở	85

7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
1	Trồng trọt	5.65	649	150	51
2	Chăn nuôi	3.74	395	145	53
3	Nuôi trồng thủy sản	3.12	259	180	35
4	Đánh bắt hải sản	9.26	263	170	46
5	Sản xuất tiêu thủ công nghiệp	20.55	661	200	37
6	Buôn bán	7.95	159	210	71
7	Ngành nghề xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	49.73	1244	220	57

B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng (cao, trung bình, thấp)	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
11/1999	Lũ	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	4	Nam 4 người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	6	Nam 6 người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	45	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	6	trường
				5. Số km đường bị thiệt hại:	5	Km
				6. Số ha rừng bị thiệt hại:	55	Ha
				7. Số ha ruộng bị thiệt hại:	30	Ha
				8. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	35	Ha
				9. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	65	Ha
				10. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	5	Cơ sở
				11. Gia súc gia cầm thiệt hại	5500	Con
				12. Km đường điện bị thiệt hại	3	Km
				13. Kênh mương	5	Km
				14. Các thiệt hại khác	15	ha
Ước tính thiệt hại kinh tế:				6,000.00	Tr. Đồng	
5/2006	Bão Chanchu	Toàn xã	Cao	1. Số nhà bị thiệt hại:	415	cái
				2. Số trường học bị thiệt hại:	5	trường
				3. Số km đường bị thiệt hại:	13	Km
				4. Số ha rừng bị thiệt hại:	70	Ha
				5. Số ha ruộng bị thiệt hại:	24	Ha
				6. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	17	Ha

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

				7. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	50	Ha
				8. Gia súc gia cầm thiệt hại	13000	Con
				9. Km đường điện bị thiệt hại	2	Km
				10. Kênh mương	2.5	Km
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	1,000.00	Tr. Đồng
10/2017	Lũ	Toàn xã	Cao	1. Số nhà bị thiệt hại:	202	cái
				2. Số trường học bị thiệt hại:	2	trường
				3. Số km đường bị thiệt hại:	4	Km
				4. Số ha rừng bị thiệt hại:	26	Ha
				5. Số ha ruộng bị thiệt hại:	7	Ha
				6. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	50	Ha
				7. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	95	Ha
				8. Gia súc gia cầm thiệt hại	9600	Con
				9. Km đường điện bị thiệt hại	1.5	Km
				10. Kênh mương	1.5	Km
12/2018 - 1/2019	Xâm nhập mặn	Toàn xã	Cao	1. Số ha ruộng bị thiệt hại:	20	Ha
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	150.00	Tr. Đồng
2/1/2019	Hạn hán	Toàn xã	Cao	1. Số ha rừng bị thiệt hại:	14	Ha
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	300.00	Tr. Đồng

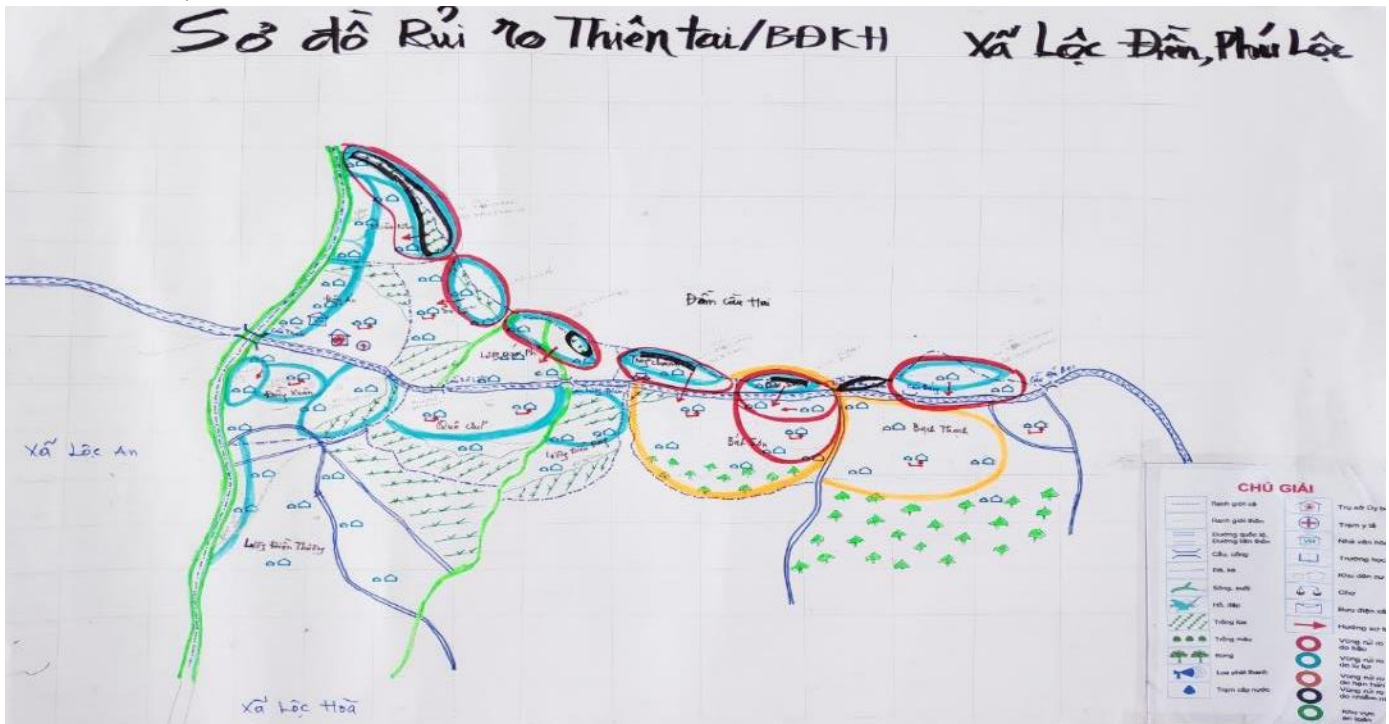
2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Miêu Nha, Sư Lỗ, Lương Quý Phú, Trung Chánh, Bạch Thạch, Bát Sơn	Cao	Tăng	Cao
		Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao
		Đông Xuân, Quê Chử, Lương Điền Thượng, Lương Điền Đông, Đông An	Thấp	Tăng	Cao
2	Hạn hán	Bát Sơn	Cao	Tăng	Cao
		Bạch Thạch	Trung bình	Tăng	Trung bình
3	Lũ	Miêu Nha, Sư Lỗ, Lương Quý Phú, Bát Sơn, Bạch Thạch	Cao	Tăng	Cao
		Trung Chánh, Đông An	Trung bình	Tăng	Cao
		Lương Điền Đông, Quê Chử, Đông Xuân, Lương Điền Thượng	Cao	Tăng	Cao
4	Xâm nhập mặn	Miêu Nha, Lương Quý Phú, Bát Sơn, Bạch Thạch	Trung bình	Tăng	Cao
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Miêu Nha, Lương Quý Phú, Bát Sơn, Bạch Thạch, Trung Chánh	Cao	Tăng	Cao

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Lương Điền Đông, Lương Điền Thượng, Bát Sơn, Bạch Thạch	Cao	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Lương Điền Đông, Lương Điền Thượng, Bát Sơn, Bạch Thạch	Cao	Tăng	Cao

3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBĐKH



4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TÔN THƯƠNG

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương															Tổng số đối tượng DBTT	
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		Tổng	Nữ
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng				
1	Lương Điền Thượng	8	15	28	62	6	44	80	6	16	3	4	10	18	0	0	201	201
2	Đông Xuân	5	25	40	76	6	62	108	9	17	1	2	19	33	0	0	267	267
3	Quê Chử	6	12	19	63	5	36	76	6	16	1	3	14	20	0	0	195	195
4	Đông An	20	35	35	89	16	110	212	19	36	3	7	17	39	0	0	434	434
5	Sư Lỗ	14	26	42	72	12	96	162	4	19	2	8	20	34	0	0	333	333
6	Miêu Nha	19	45	72	115	15	125	238	10	18	2	4	24	36	0	0	471	471
7	Lương Quý Phú	18	32	43	89	12	59	147	5	18	3	6	18	31	0	0	335	335
8	Lương Điền Đông	5	13	29	49	8	41	68	5	9	1	2	15	21	0	0	170	170
9	Trung Chánh	19	35	81	109	20	109	240	19	33	5	10	32	67	0	0	514	514
10	Bát Sơn	10	20	50	70	25	48	84	4	12	3	5	10	28	0	0	244	244
11	Bạch Thạch	13	25	56	99	12	115	243	19	35	4	9	20	39	0	0	462	462

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

Tổng toàn xã	137	283	495	893	137	845	1658	106	229	28	60	199	366	0	0	3626	3489
---------------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------	-----	-----	----	----	-----	-----	---	---	------	------

5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
1	Lương Điền Thượng				15	10	5
		Cột điện	23	Khu	3	2	1
		Dây điện	23	Km	4	3	1
		Trạm điện	23	Km	1	0	1
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	7	5	2
2	Đông Xuân				18	9	9
		Cột điện	23	Khu	4	1	3
		Dây điện	23	Km	5	3	2
		Trạm điện	23	Km	1	0	1
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	8	5	3
3	Quê Chũ				16	11	6
		Cột điện	23	Khu	3	3	1
		Dây điện	23	Km	6	4	2
		Trạm điện	23	Km	1	0	1
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	6	4	2
4	Đông An				19	9	10
		Cột điện	23	Khu	4	1	3
		Dây điện	23	Km	3	1	2
		Trạm điện	23	Km	2	1	1
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	10	6	4
5	Sư Lễ				16	9	7
		Cột điện	23	Khu	4	2	2
		Dây điện	23	Km	4	2	2
		Trạm điện	23	Km	1	0	1
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	7	5	2
6	Miêu Nha				24	14	10
		Cột điện	23	Khu	5	3	2
		Dây điện	23	Km	6	4	2
		Trạm điện	23	Km	1	0	1
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	12	7	5
7	Lương Quý Phú				20	11	9
		Cột điện	23	Khu	4	2	2
		Dây điện	23	Km	7	4	3
		Trạm điện	23	Km	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	8	4	4
8	Lương Điền Đông				7	3	4
		Cột điện	23	Khu	3	1	2
		Dây điện	23	Km	3	2	1

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		Trạm điện	23	Km	1	0	1
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	0	0	0
9	Trung Chánh				21	13	8
		Cột điện	23	Khu	3	2	1
		Dây điện	23	Km	9	5	4
		Trạm điện	23	Km	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	8	5	3
10	Bát Sơn				17	12	7
		Cột điện	23	Khu	3	3	2
		Dây điện	23	Km	6	4	2
		Trạm điện	23	Km	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	7	4	3
11	Bạch Thạch				25	15	10
		Cột điện	23	Khu	5	3	2
		Dây điện	23	Km	6	4	2
		Trạm điện	23	Km	2	1	1
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	12	7	5

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Thôn	Số lượng đường, cầu, cống	Năm Trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng / Số lượng		
1	Lương Điền Thượng							
		Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê tông	Đất
		Đường xã		Km	2	0	2	0
		Đường thôn		Km	2	0	2	0
		Đường nội đồng		Km	3	0	1	2
		Tổng (Đường trong thôn)			7	0	5	2
		Cầu Cống, Ngầm tràn		ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Xuống cấp	Tạm
		Cầu giao thông		Cái	1	1	0	0
		Ngầm, tràn		Cái	1	0	0	1
		Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			2	1	0	1
2	Đồng Xuân							
		Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê tông	Đất
		Đường xã		Km	2	0	2	0
		Đường thôn		Km	3	0	3	0
		Tổng (Đường trong thôn)			5	0	5	0
3	Quê Chũr							
		Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê tông	Đất
		Đường xã		Km	2	0	2	0
		Đường thôn		Km	3	0	3	0
		Đường nội đồng		Km	2	0	1	1
		Tổng (Đường trong thôn)			7	0	6	1
		Cầu Cống, Ngầm tràn		ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Xuống cấp	Tạm
		Cầu giao thông		Cái	2	2	0	0

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	Tổng (cầu cống, ngầm tràn)				2	2	0	0
4	Đông An							
	Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê tông	Đất	
	Đường quốc lộ	2003	Km	1	1	0	0	
	Đường tỉnh/huyện		Km	1	1	0	0	
	Đường thôn	2014	Km	5.2	0	5.2	0	
	Đường nội đồng		Km	0	0	0	0	
	Tổng (Đường trong thôn)			7.2	2	5.2	0	
	Cầu Cống, Ngầm tràn		ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Xuống cấp	Tạm	
	Ngầm, tràn		Cái	1	0	0	1	
	Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			1	0	0	1	
5	Sư Lỗ							
	Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê tông	Đất	
	Đường quốc lộ	2003	Km	1	1	0	0	
	Đường tỉnh/huyện		Km	1	1	0	0	
	Đường thôn	2015	Km	3	0	3	0	
	Tổng (Đường trong thôn)			5	2	3	0	
6	Miêu Nha							
	Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê tông	Đất	
	Đường thôn	2009	Km	5.3	0	5.3	0	
	Đường nội đồng	2017	Km	3	0	3	0	
	Tổng (Đường trong thôn)			8.3	0	8.3	0	
	Cầu Cống, Ngầm tràn		ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Xuống cấp	Tạm	
	Ngầm, tràn		Cái	1	0	0	1	
	Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			1	0	0	1	
7	Lương Quý Phú							
	Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê tông	Đất	
	Đường quốc lộ	2003	Km	1	1	0	0	
	Đường tỉnh/huyện		Km	1	1	0	0	
	Đường thôn	2014	Km	6	0	6	0	
	Tổng (Đường trong thôn)			8	2	6	0	
	Cầu Cống, Ngầm tràn		ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Xuống cấp	Tạm	
	Cầu giao thông		Cái	1	1	0	0	
	Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			1	1	0	0	
8	Lương Điền Đông							
	Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê tông	Đất	
	Đường thôn		Km	4	0	4	0	
	Đường nội đồng		Km	2	0	2	0	
	Tổng (Đường trong thôn)			6	0	6	0	

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		<i>Cầu Cống, Ngầm tràn</i>		<i>ĐVT</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Kiên cố</i>	<i>Xuống cấp</i>	<i>Tạm</i>
		Cầu giao thông		Cái	2	2	0	0
		Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			2	2	0	0
9	Trung Chánh							
		Đường	Năm	<i>ĐVT</i>	<i>Số lượng</i>	Nhựa	Bê tông	Đất
		Đường quốc lộ		Km	1	1	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	1	1	0	0
		Đường thôn		Km	4	0	4	0
		Tổng (Đường trong thôn)			6	2	4	0
10	Bát Sơn							
		Đường	Năm	<i>ĐVT</i>	<i>Số lượng</i>	Nhựa	Bê tông	Đất
		Đường quốc lộ		Km	1	1	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	1	1	0	0
		Đường thôn		Km	5	0	5	0
		Đường nội đồng		Km	1	0	1	0
		Tổng (Đường trong thôn)			8	2	6	0
		<i>Cầu Cống, Ngầm tràn</i>		<i>ĐVT</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Kiên cố</i>	<i>Xuống cấp</i>	<i>Tạm</i>
		Ngầm, tràn		Cái	1	0	0	1
		Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			1	0	0	1
11	Bạch Thạch							
		Đường	Năm	<i>ĐVT</i>	<i>Số lượng</i>	Nhựa	Bê tông	Đất
		Đường quốc lộ		Km	3	3	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	3	3	0	0
		Đường xã		Km	2	0	2	0
		Đường thôn		Km	1	0	0	1
		Tổng (Đường trong thôn)			9	6	2	1
		<i>Cầu Cống, Ngầm tràn</i>		<i>ĐVT</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Kiên cố</i>	<i>Xuống cấp</i>	<i>Tạm</i>
		Cầu giao thông		Cái	1	1	0	0
		Tổng (cầu cống, ngầm tràn)			1	1	0	0

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	Tổng				108	67	21	0
1	Mầm non Hoa Hồng	Miêu Nha	2013	Phòng	3	3	0	0
2	Mầm non Hoa Hồng	Đông An	1998	Phòng	8	8	0	0
3	Mầm non Hoa Hồng	Đông Xuân	2012	Phòng	3	3	0	0
4	Mầm non Hoa Mai	Trung Chánh	2008	Phòng	4	4	0	0
5	Mầm non Hoa Mai	Bát Sơn	2005	Phòng	2	2	0	0
6	Mầm non Hoa Mai	Bạch Thạch	2014	Phòng	3	3	0	0
7	Trường tiểu học An Lương Đông	Đông An	2006	Phòng	17	14	3	0

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

8	Trường tiểu học An Lương Đông	Lương Điền Thượng	2010	Phòng	3	0	3	0
9	Trường tiểu học Sư Lỗ Đông	Đông An	2000	Phòng	14	12	2	0
10	Trường Tiểu học Trung Chánh	Trung Chánh	2008	Phòng	10	10	0	0
11	Trường Tiểu học Phú Thạch	Bạch Thạch	2012	Phòng	8	8	0	0
12	Trường Tiểu học Phú Thạch	Bát Sơn	2003	Phòng	5	0	5	0
13	Trường THCS Lộc Điền	Lương Quý Phú	2002	Phòng	28	20	8	0

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	ĐVT	Số lượng	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
							Kiên cố/Tốt	Bán kiên cố	Tạm
						9	0	0	
1	Bệnh viện*	bệnh viện	0		0	0	0	0	
2	Trạm y tế	Trạm	1	2006	3	9	0	0	
	Trang thiết bị					Đảm bảo	Chưa đảm bảo	Còn thiếu	
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế	%				100%	0	0	

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Tên thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	Toàn xã	KB	Cơ sở	12	12	0	0
2	Nhà văn hóa xã	Đông An	KB	Cơ sở	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa thôn	Đông An, Miêu Nha, Sư Lỗ, Đồng Xuân, Lương Điền Thượng, Lương Quý Phú, Lương Điền Đông, Quê Chử, Bát Sơn, Trung Chánh, Bạch Thạch	KB	Cơ sở	11	11	0	0

f) Chợ

TT	Chợ	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Đông An	2003	Cái	1	1	0	0
2	Chợ tạm/chợ cóc	Bạch Thạch, Trung Chánh, Bát Sơn	KB	Cái	3	0	0	3

6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, cống, đê, kè, kênh...)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố
1	Lương Điền Thượng						
	Kè	Km	2011	0.8	0.8	0	0
	Kênh mương	Km	2009	0.5	0.5	0	0
	Cống thủy lợi	Cái	2009	12	12	0	0
	Đập	Cái	KB	2	2	0	0
2	Đồng Xuân						

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

3	Kè	Km	2006	0.6	0.6	0	0
	Kênh mương	Km	2009	2	1	1	0
	Cổng thủy lợi	Cái	KB	8	2	3	3
	Quê Chử						
	Kè	Km	2017	0.5	0.5	0	0
	Kênh mương	Km	2003	2.5	2.5	0	0
	Đập	Cái	2008	2	1	1	0
4	Đông An						
	Kè	Km	2017	0.7	0.7	0	0
5	Kênh mương	Km	2008	0.4	0.4	0	0
	Sư Lễ						
6	Kênh mương	Km	2006	5	4.5	0	0
	Cổng thủy lợi	Cái	2007	3	3	0	0
	Miêu Nha						
	Kè	Km	2018	2.5	2.5	0	0
	Kênh mương	Km	2004	2.2	2.2	0	0
	Cổng thủy lợi	Cái	2005	4	4	0	0
	Trạm bơm	Cái	2018	2	2	0	0
7	Lương Quý Phú						
	Kênh mương	Km	2010	2	2	0	0
	Trạm bơm	Cái	2010	2	2	0	0
	Đập	Cái	2011	2	2	0	0
8	Lương Điền Đông						
	Kênh mương	Km	2015	3	2	1	0
	Cổng thủy lợi	Cái	2009	4	2	1	1
	Trạm bơm	Cái	2007	1	1	0	0
	Đập	Cái	2016	2	2	0	0
9	Trung Chánh						
	Kè	Km	2008	0.4	0.4	0	0
	Kênh mương	Km	2007	0.5	0.5	0	0
	Đập	Cái	2005	1	0	1	0
10	Bát Sơn						
	Trạm bơm	Cái	2011	1	1	0	0
11	Bạch Thạch						
	Kênh mương	Km	2005	0.25	0.15	0	0.1
	Đập	Cái	2005	5	2	0	3

7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Tổng số nhà	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
1	Lương Điền Thượng	192	166	6	4	16	20	20	9
2	Đông Xuân	308	263	8	8	29	37	37	12
3	Quê Chử	155	122	4	3	26	29	29	9

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

4	Đông An	521	480	6	4	31	35	35	9
5	Sư Lỗ	342	291	5	3	43	46	46	16
6	Miêu Nha	395	355	4	2	34	36	36	14
7	Lương Quý Phú	341	299	3	5	34	39	39	9
8	Lương Điền Đông	142	122	5	2	13	15	15	7
9	Trung Chánh	403	357	4	5	37	42	42	10
10	Bát Sơn	257	225	6	5	21	26	26	8
11	Bạch Thạch	461	420	8	5	28	33	33	6
Tổng		3517	3100	59	46	312	358	358	109

8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
1	Lương Điền Thượng	192	0	192	0	0	0	180	12	0
2	Đông Xuân	327	15	312	0	0	0	313	14	0
3	Quê Chử	158	0	158	0	0	0	147	11	0
4	Đông An	539	4	535	0	0	0	523	16	0
5	Sư Lỗ	354	0	354	0	0	0	335	19	0
6	Miêu Nha	407	7	400	0	0	0	387	19	1
7	Lương Quý Phú	346	2	344	0	0	0	331	15	0
8	Lương Điền Đông	147	0	147	0	0	0	138	9	0
9	Trung Chánh	424	0	424	0	0	0	402	22	0
10	Bát Sơn	262	32	230	0	0	0	246	16	0
11	Bạch Thạch	474	0	431	43	0	0	438	36	0
Tổng		3630	60	3527	43	0	0	3440	189	1

9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Bệnh phổ biến					Ghi chú
			Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người khuyết tật	
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	5	0	1	4	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	35	15	9	6	5	

4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	0	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	12	0	12	0	0	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	0%	0%	0%	0%	0%	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa âm, v.v.)	%	0%	0%	0%	0%	0%	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	52	15	22	10	5	
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	0%	0%	0%	0%	0%	

10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại (3 năm gần đây)	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
1	Rừng ngập mặn	2017	2	0	Bần	0	0	3%	0%	0%	0%

11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
I	Lương Điền Thượng								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	27	115	25%	Có	20%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	9	130	25%	Có	10%	100%	100%
	c. Cây hàng năm	Ha	9	130	25%	Có	10%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	15	175	30%	Có	10%	100%	100%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	112	36	5%	Có	5%	40%	40%
	b. Gia cầm	Con	15000	190	70%	Có	12%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	190	190	0	có	10%	30%	40%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	0.8	9	5%	có	10%	100%	100%
	b. Lồng bè	Cái	5	4	0	có	5%	100%	100%
II	Đồng Xuân								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	21	39	50%	không	40%	100%	0%
	b. Hoa màu	Ha	1.5	15	50%	có	40%	100%	30%
	c. Cây hàng năm	Ha	2.1	9	50%	có	70%	100%	60%
	d. Cây khác	Ha	20	17	50%	có	10%	10%	30%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	22	7	50%	có	10%	100%	30%
	b. Gia cầm	Con	1950	9	60%	có	30%	100%	20%
	c. Chuồng trại	Cái	7	7	0	có	0%	100%	0%
III	Quê Chũr								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	22.5	120	30%	có	10%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	4.6	120	15%	có	10%	100%	100%
	c. Cây hàng năm	Ha	4.6	120	15%	có	10%	100%	100%
	d. Cây ăn quả	Ha	5	70	10%	có	5%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	75	40	50%	có	7%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	2500	30	70%	có	30%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	40	40	60%	có	10%	100%	100%
IV	Đông An								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	33	172	61%	không	33%	11%	17%
	b. Hoa màu	Ha	3	12	75%	không	30%	20%	20%
	c. Cây công nghiệp	Ha	8	6	30%	có	40%	100%	60%
	d. Cây hàng năm	Ha	3	5	80%	không	20%	100%	10%
	e. Cây ăn quả	Ha	3	18	40%	không	20%	100%	20%
	f. Cây khác	Ha	1	6	70%	không	10%	100%	10%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	126	42	60%	có	20%	100%	30%
	b. Gia cầm	Con	1670	53	80%	có	10%	100%	20%
	c. Chuồng trại	Cái	105	105	0	có	20%	100%	30%
V	Sư Lố								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	38	158	40%	không	10%	100%	50%
	b. Hoa màu	Ha	3	8	80%	có	30%	100%	40%
	c. Cây hàng năm	Ha	2	12	30%	có	20%	100%	30%
	d. Cây ăn quả	Ha	3	14	40%	có	20%	100%	20%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	46	33	40%	có	10%	100%	10%
	b. Gia cầm	Con	1800	103	80%	có	10%	100%	20%
	c. Chuồng trại	Cái	89	89	0	có	10%	100%	10%
VI	Miêu Nha								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	45	257	40%	không	30%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	2	5	80%	có	20%	100%	100%
	c. Cây hàng năm	Ha	3	8	40%	có	25%	100%	80%
	d. Cây ăn quả	Ha	3	18	50%	có	40%	100%	70%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	150	43	80%	có	10%	100%	10%
	b. Gia cầm	Con	2500	136	90%	có	20%	100%	60%
	c. Chuồng trại	Cái	106	106	0	có	30%	100%	10%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	150	87	30%	có	20%	100%	20%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	75	48	40%	có	10%	100%	60%
	b. Lồng bè	Cái	50	22	20%	có	20%	100%	80%
VII	Lương Quý Phú								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	55	250	40%	không	15%	100%	60%
	b. Hoa màu	Ha	1.5	10	60%	có	20%	100%	40%
	c. Cây công nghiệp	Ha	40	10	20%	có	10%	100%	20%
	d. Cây hàng năm	Ha	0.5	5	30%	có	15%	100%	40%
	e. Cây ăn quả	Ha	3	25	40%	có	15%	100%	20%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	150	250	40%	có	10%	100%	30%
	b. Gia cầm	Con	5000	300	70%	có	25%	100%	40%
	c. Chuồng trại	Cái	200	200	0	có	15%	100%	10%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	5	5	0	có	40%	100%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	40	40	15	có	10%	100%	10%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	1	1	0	có	0%	100%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	10	30	10	có	30%	100%	20%
VIII	Lương Điền Đông								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	36	68	40%	không	15%	100%	40%
	b. Hoa màu	Ha	12	42		có	10%	100%	30%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	c. Cây công nghiệp	Ha	5	0	0	có	10%	100%	10%
	d. Cây hàng năm	Ha	3	0	0	có	10%	100%	10%
	e. Cây ăn quả	Ha	4	0	0	có	20%	100%	20%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	162	47	60%	có	5%	100%	20%
	b. Gia cầm	Con	6000	55	70%	có	10%	100%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	51	51	0%	có	5%	100%	0%
IX	Trung Chánh								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	3	6	30%	không	20%	100%	50%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	12	8	80	có	10%	100%	10%
	b. Gia cầm	Con	4000	4	80	có	20%	100%	40%
	c. Chuồng trại	Cái	4	4	0	có	10%	100%	10%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	22	12	0	có	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	298	298	40	có	10%	100%	10%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	14	15	20	có	60%	100%	50%
	b. Lồng bè	Cái	110	80	20	có	50%	100%	50%
X	Bát Sơn								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	38	98	40%	có	50%	100%	40%
	b. Hoa màu	Ha	8	12	70%	có	30%	100%	60%
	c. Cây công nghiệp	Ha	45	32	10	có	30%	100%	20%
	d. Cây hàng năm	Ha	5	20	40	có	50%	100%	30%
	e. Cây ăn quả	Ha	10	50	40	có	52%	100%	20%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	450	30	30	có	26%	100%	10%
	b. Gia cầm	Con	6550	228	60	có	50%	100%	20%
	c. Chuồng trại	Cái	30						
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	3	3	0	có	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	15	15	5	có	10%	100%	10%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	5	10	2	có	20%	100%	30%
XI	Bạch Thạch								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	20	187	50%	không	10%	20%	35%
	b. Hoa màu	Ha	9.3	210	37	không	10%	20%	35%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	c. Cây công nghiệp	Ha	1	30	20	không	10%	20%	35%
	d. Cây hàng năm	Ha	3	70	50	không	10%	20%	35%
	e. Cây ăn quả	Ha	1.5	85	25	Có	10%	20%	35%
	f. Cây khác	Ha	1	15	10	không	10%	20%	35%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	375	115	75	có	10%	10%	10%
	b. Gia cầm	Con	8500	350	90	có	15%	10%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	60				1%	10%	10%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	5	5	0	Không	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	42	87	30	có	3%	20%	20%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc							
	d. Khác	Chiếc	10	10	4	có	5%	10%	10%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	18	38		Không	3%	100%	20%
	b. Lồng bè	Cái	175	175		Không	30%	100%	30%

12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

TT	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải chung
1	Số hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	95%	Toàn xã
2	Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	95%	Toàn xã
3	Hệ thống truyền thanh xã	Có/Không	Có	Toàn xã
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	% hoạt động	100%	Toàn xã
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (Đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng chiêng ...) tại cộng đồng	Có/Không	Không	Toàn xã
4	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	% số hộ	75%	Toàn xã
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác	% số hộ	75%	Toàn xã
6	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	% số hộ	0%	Toàn xã
7	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	87%	Toàn xã
8	Số hộ tiếp cận Internet	% số hộ	73%	Toàn xã

13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'ĐKHKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	11	Bạch Thạch, Bát Sơn, Trung Chánh, Lương Điền Thượng, Lương Điền Đông, Quê Chũ, Đòng Xuân, Lương Quý	Phương án PCTT của thôn

				Phú, Sư Lỗ, Miêu Nha, Đông An	
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	7	Trường THCS Lộc Điền, TH Sư Lỗ Đông, TH An Lương Đông, TH Trung Chánh, TH Phú Thạch	Phương án PCTT
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	0	% đạt so với kế hoạch	
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	36		Kế hoạch PCTT và tìm kiếm cứu nạn
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	10	Hậu cần	Hậu cần trong công tác PCTT
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	16	45% đạt so với kế hoạch	trong đó số nữ là 7
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	105		Phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	7		Phục vụ công tác hậu cần
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUBĐKH dựa vào cộng đồng	Người	90		
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	9		Tuyên truyền PCTT
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn				
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:			100% đạt so với nhu cầu	
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	5	100% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	60	100% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	14	100% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	36	100% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Xe vận tải	Chiếc	6	100% đạt so với nhu cầu	
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng			100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Đá dăm	m3	100	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mì tôm	Thùng	100	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Lương khô	Thùng	0	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Nước uống	Thùng	500	100% đạt so với kế hoạch được giao	

14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có)

15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

T T	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Lương Điền Thượng	Đồng Xuân	Quê Chử	Đồng An	Sư Lỗ	Miêu Nha	Lương Quý Phú	Lương Điền Đông	Trung Chánh	Bát Sơn	Bạch Thạch	Đánh giá khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng												
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Không	Không	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Trung Bình
b	Ban chỉ huy PCTT/đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	85%	90%	90%	85%	82%	88%	60%	62%	55%	87%	50%	76%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Trung Bình
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	90%	85%	91%	85%	85%	89%	87%	68%	90%	80%	90%	85%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	10%	15%	12%	30%	15%	45%	75%	10%	90%	20%	45%	33%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp
2	Hạ tầng công cộng												
a	Có tổ tư quản các công trình công cộng.	Có	Có	Không	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Có
		Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Không	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao
3	Công trình thủy lợi												
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Không	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao
4	Nhà ở												
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	85%	80%	90%	95%	92%	75%	56%	85%	61%	90%	40%	77%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Cao	Thấp	Cao
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	95%	85.00%	92%	85%	82%	93%	46%	89%	51%	80%	42%	76%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Trung Bình	Cao	Thấp	Cao
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường												
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	95%	94%	95%	93%	90%	92%	92%	91%	85%	91%	90%	92%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	95%	94%	96%	85%	87%	93%	73%	92%	68%	89%	72%	86%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	90%	85%	100%	95%	92%	100%	100%	100%	100%	93%	100%	96%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện	10%	15%	20%	15%	17%	21%	16%	19%	19%	19%	15%	17%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	phân loại rác	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
6	Y tế và quản lý dịch bệnh												
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Không	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	60%	55%	90%	70%	71%	95%	100%	87%	100%	65%	100%	81%
		Trung Bình	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao
7	Giáo dục												
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	100%	100%	(-)	100%	100%	100%	(-)	(-)	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Có
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý												
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	(-)	(-)	80%	(-)	(-)	80%	(-)	85%	(-)	30%	(-)	69%
		(-)	(-)	Cao	(-)	(-)	Cao	(-)	Cao	(-)	Thấp	(-)	Trung Bình
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(-)	(-)	97%	(-)	(-)	90%	(-)	98%	(-)	95%	(-)	95%
		(-)	(-)	Cao	(-)	(-)	Cao	(-)	Cao	(-)	Cao	(-)	Cao
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	(-)	(-)	10%	(-)	(-)	0%	(-)	6%	(-)	0%	(-)	4%
		(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	Thấp	(-)	Thấp	(-)	Thấp
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	0%	(-)	0%	(-)	0%	(-)	0%
		(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	Thấp	(-)	Thấp	(-)	Thấp
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh												
a	Trồng trọt												
	(-) Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu (nước giếng khoan)	55%	60%	90%	90%	90%	92%	90%	81%	0%	10%	95%	68%
		Trung Bình	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Trung Bình
	(-) Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	30%	40%	60%	30%	25%	70%	96%	71%	0%	20%	98%	49%
		Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp
	(-) Xóm có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBDKH	Có	Có	Có	Không	Không	Có	Có	Có	Không	Không	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBDKH trong 5 năm gần đây	20%	30%	30%	10%	15%	25%	34%	41%	0%	12%	26%	22%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Chăn nuôi												
	(-) Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng con nuôi để TUBDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	95%	95%	96%	70%	65%	95%	75%	94%	0%	63%	82%	75%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Thấp	Trung Bình	Cao	Cao
	(-) Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Thủy sản												
	(-) Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBDKH	0%	0%	10%	(-)	(-)	90%	65%	29%	85%	10%	70%	45%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Cao	Trung Bình	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp
	(-) Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Không	Không	Có	(-)	(-)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Thấp	Thấp	Cao	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ hộ nghèo nơi	0%	30%	20%	(-)	(-)	40%	77%	30%	74%	0%	82%	44%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp
	(-) Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Không	Không	Không	(-)	(-)	Có	Có	Không	Có	Không	Không	Có
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
	(-) Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Không	Không	Có	(-)	(-)	Có	Không	Có	Có	Không	Không	Có
		Thấp	Thấp	Cao	(-)	(-)	Cao	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Trung Bình
d	Buôn bán và dịch vụ khác												
	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	100%	100%	100%	15%	5%	100%	0%	100%	0%	10%	0%	48%
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm												
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	100%	100%	96%	95%	96%	85%	97%	90%	93%	95%	95%	95%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH												
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	100%	100%	100%	97%	98%	100%	79%	100%	85%	99%	76%	94%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	TB
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	45%	40%	40%	15%	10%	35%	100%	30%	100%	10%	100%	48%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp
h	Thôn có đủ vật tư thiết bị dự phòng	Không	Không	Không	Có	Có	Không	Có	Không	Có	Có	Có	Có
		Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao
12	Giới trong PCTT và BĐKH												
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	10%	10%	15%	10%	9%	20%	15%	25%	15%	7%	15%	14%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	90%	90%	10%	0%	0%	20%	0%	15%	0%	0%	0%	20%
		Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	90%	90%	20%	90%	85%	25%	0%	23%	0%	80%	0%	46%
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TUBĐKH	30%	30%	60%	45%	50%	70%	36%	65%	30%	40%	35%	45%
		Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Cao	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Có	Có	Có	Không	Không	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao
	Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)	Cao	Cao	Cao	TB	TB	Cao	Cao	Cao	TB	TB	Cao	

16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG THEO XÃ

TT	TTDBTT (%)	Tình trạng DBTT Thôn (%)											Tổng % tình trạng DBTT của Xã
		Lương Điền Thượng	Đồng Xuân	Quê Chử	Đồng An	Sư Lỗ	Miêu Nha	Lương Quý Phú	Lương Điền Đông	Trung Chánh	Bát Sơn	Bạch Thạch	
B4	Dân cư và cộng đồng												
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	32.47%	24.61%	31.71%	21.94%	25.85%	29.33%	25.87%	13.20%	30.54%	23.26%	25.75%	25.87%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	52.24%	53.18%	44.62%	50.69%	57.06%	56.69%	47.16%	61.18%	55.45%	61.48%	51.73%	53.77%
		Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	4.20%	3.41%	2.28%	2.33%	2.48%	1.49%	1.93%	3.67%	1.31%	1.53%	2.01%	2.42%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	5.00%	60.00%	3.00%	20.00%	3.00%	2.50%	35.00%	4.00%	40.00%	5.00%	25.00%	18.41%
		Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	2.00%	2.00%	0.00%	30.00%	10.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	5.00%	0.00%	4.45%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	25.00%	55.00%	0.00%	60.00%	25.00%	0.00%	20.00%	0.00%	17.00%	30.00%	30.00%	23.82%
		Thấp	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	90.00%	85.00%	88.00%	70.00%	85.00%	55.00%	25.00%	90.00%	10.00%	80.00%	55.00%	66.64%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Trung Bình	Trung Bình
B5	Hạ tầng công cộng												
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	37.50%	60.00%	40.00%	66.67%	55.56%	41.67%	41.67%	57.14%	38.46%	40.00%	38.46%	47.01%
		Thấp	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/chưa an toàn	28.57%	37.50%	33.33%	40.00%	28.57%	41.67%	50.00%	40.00%	37.50%	42.86%	41.67%	38.33%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b1	Tỷ lệ đường đất	28.57%	0.00%	14.29%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	11.11%	4.91%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	0.00%	(-)	0.00%	(-)	(-)	(-)	0.00%	0.00%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
b3	Tỷ lệ cống, ngầm tràn yếu/tạm	100.00%	(-)	(-)	100.00%	(-)	100.00%	(-)	(-)	(-)	100.00%	(-)	100.00%
		Cao	(-)	(-)	Cao	(-)	Cao	(-)	(-)	(-)	Cao	(-)	Cao
c1	Tỷ lệ phòng học bán kiên cố/tạm	100.00%	0.00%	(-)	16.13%	(-)	0.00%	28.57%	(-)	0.00%	71.43%	0.00%	27.02%
		Cao	Thấp	(-)	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Cao	Thấp	Thấp
c2	Tỷ lệ trường học nằm trong vùng nguy cơ ngập theo kịch bản nước biển dâng.	0.00%	0.00%	(-)	0.00%	(-)	0.00%	0.00%	(-)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	(-)	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e1	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

e2	Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
f	Chợ bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	0.00%	(-)	(-)	(-)	(-)	100.00%	(-)	100.00%	66.67%
		(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	(-)	Cao	Trung Bình
h	Tỷ lệ Công thoát nước yếu/tạm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
B6	Công trình thủy lợi												
a	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	(-)	(-)	0.00%	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp
b	Kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố	0.00%	50.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	33.00%	0.00%	0.00%	40.00%	11.18%
		Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0.00%	75.00%	(-)	(-)	0.00%	0.00%	(-)	50.00%	(-)	(-)	(-)	25.00%
		Thấp	Cao	(-)	(-)	Thấp	Thấp	(-)	Trung Bình	(-)	(-)	(-)	Thấp
d	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0.00%	(-)	50.00%	(-)	(-)	0.00%	0.00%	0.00%	100.00%	(-)	60.00%	30.00%
		Thấp	(-)	Trung Bình	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	(-)	Trung Bình	Thấp
B7	Nhà ở												
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	10.42%	12.01%	18.71%	6.72%	13.45%	9.11%	11.44%	10.56%	10.42%	10.12%	7.16%	10.92%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	3.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	7.16%	7.00%	7.16%	8.00%	5.00%	5.00%	5.67%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	4.69%	3.90%	5.81%	1.73%	4.68%	3.54%	2.64%	4.93%	2.48%	3.11%	1.30%	3.53%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT												
A	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	0.00%	4.59%	0.00%	0.00%	1.72%	0.58%	0.00%	0.00%	12.21%	9.07%	3.61%	2.89%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
C	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)	2%	5%	0%	0%	0%	0%	1%	0%	1%	0%	3%	1.09%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
E	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	6.25%	4.28%	6.96%	2.97%	5.37%	4.91%	4.34%	6.12%	5.19%	6.11%	7.51%	5.46%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến												
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	10.00%	0.00%	11.00%	0.00%	10.00%	2.82%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt)	3.00%	2.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	5.00%	0.00%	9.00%	0.00%	7.00%	2.36%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	đồ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa ...)												
c	Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa âm ...	3.00%	2.00%	0.00%	5.00%	3.00%	0.00%	25.00%	0.00%	27.00%	3.00%	20.00%	8.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B10	Rừng												
a	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	(-)	(-)	(-)	(-)	3.00%	3.00%	0.00%	3.00%	(-)	0.00%	0.00%	1.50%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%	0.00%	62.00%	0.00%	(-)	0.00%	50.00%	18.67%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	(-)	Thấp	Trung Bình	Thấp
c	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao sạt lở	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	(-)	0.00%	0.00%	0.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán kéo dài	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	(-)	0.00%	0.00%	0.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
e	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	(-)	0.00%	0.00%	0.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
B11	Hoạt động SXKD												
a	Trồng trọt												
	- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	60.00%	50.00%	0.00%	0.00%	0.00%	3.00%	10.00%	3.00%	0.00%	0.00%	15.00%	12.82%
		Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100.00 %	0.00%	100.00 %	17.00%	50.00%	60.00%	37.00%	9.00%	50.00%	60.00%	35.00%	47.09%
	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Thấp	
b	Chăn nuôi												
	-Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	70.00%	50.00%	0.00%	0.00%	0.00%	1.00%	49.00%	1.00%	55.00%	0.00%	50.00%	25.09%
		Cao	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Thấp
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	80.00%	100.00 %	100.00 %	10.00%	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	10.00%	81.82%
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	15.00%	0.00%	30.00%	20.00%	10.00%	30.00%	25.00%	10.00%	20.00%	40.00%	15.00%	19.55%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	20.00%	20.00%	100.00 %	30.00%	20.00%	60.00%	10.00%	20.00%	40.00%	20.00%	10.00%	31.82%	
	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

c	Thủy Sản												
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	10.00%	(-)	(-)	(-)	(-)	20.00%	30.00%	(-)	60.00%	20.00%	30.00%	34.00%
		Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	(-)	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100.00 %	(-)	(-)	(-)	(-)	80.00%	20.00%	(-)	50.00%	30.00%	20.00%	60.00%
		Cao	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Thấp	(-)	Trung Bình	Thấp	Thấp	Trung Bình
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	20.00%	10.00%	(-)	10.00%	10.00%	5.00%	11.00%
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
g	Buôn bán và dịch vụ khác												
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	95.00%	100.00 %	0.00%	0.00%	0.00%	18.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	19.36%
	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm												
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	13.00%	13.00%	13.00%	13.00%	13.00%	13.00%	13.00%	13.00%	13.00%	13.00%	13.00%	13.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	27.00%	27.00%	27.00%	27.00%	27.00%	27.00%	27.00%	27.00%	27.00%	27.00%	27.00%	27.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B13	Phòng chống thiên tai/TUĐDKH												
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B14	Giới trong PCTT và ĐDKH												
a	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	13.54%	11.31%	8.86%	8.53%	9.04%	5.90%	7.23%	12.93%	5.19%	6.11%	7.59%	8.75%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

e	- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Đánh giá chung TTDBTT của thôn	29.10%	27.49%	23.36%	20.37%	17.75%	21.13%	22.09%	17.54%	29.16%	21.98%	22.71%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

Loại hình TT /BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Lương Điền Thượng	192	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
				18.70%		
	Đồng Xuân	327	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
				30.46%		
	Quê Chử	158	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
				13.37%		
	Đông An	539	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
				30.71%		
	Sư Lỗ	354	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình
				19.77%		
Miêu Nha	407	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình	
			19.29%			
Lương Quý Phú	346	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao	
			29.28%			
Lương Điền Đông	147	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình	
			13.15%			
Trung Chánh	424	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình	
			33.47%			
Bát Sơn	262	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Trung bình	
			20.89%			
Bạch Thạch	474	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao	
			25.64%			
Ngập lụt	Lương Điền Thượng	192	Cao	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
				18.70%		
	Đồng Xuân	327	Cao	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em	- Trung

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

				30.46%	khí có lũ lụt.	bình
Quê Chũr	158	Cao	Thấp	-	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
			13.37%			
Đông An	539	Cao	Thấp	-	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
			30.71%			
Sur Lỗ	354	Cao	Thấp	-	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	-
			19.77%			
Miêu Nha	407	Cao	Thấp	-	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
			19.29%			
Lương Quý Phú	346	Cao	Thấp	-	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
			29.28%			
Lương Điền Đông	147	Cao	Thấp	-	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
			13.15%			
Trung Chánh	424	Cao	Thấp	-	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
			33.47%			
Bát Sơn	262	Cao	Thấp	-	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
			20.89%			
Bạch Thạch	474	Cao	Thấp	-	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
			25.64%			

2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

Loại hình TT /BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Lương Điền Thượng	192	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Trung bình
				39.46%		
	Đồng Xuân	327	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Trung bình
				24.69%		
	Quê Chũr	158	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Trung bình
				26.80%		
Đông An	539	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Trung bình	
			29.35%			
Sur Lỗ	354	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Trung bình	
			30.69%			
Miêu Nha	407	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện	- Cao	

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

			31.48%	khi có bão		
Lương Quý Phú	346	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Trung bình	
			24.47%			
Lương Điền Đông	147	Trung	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Trung bình	
			28.16%			
Trung Chánh	424	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Trung bình	
			30.66%			
Bát Sơn	262	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Trung bình	
			39.37%			
Bạch Thạch	474	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Trung bình	
			32.36%			
Ngập lụt	Lương Điền Thượng	192	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Trung bình - Trung bình
				18.70%		
	Đồng Xuân	327	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Cao
				30.46%		
	Quê Chử	158	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Cao
				13.37%		
	Đông An	539	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Trung bình
				30.71%		
	Sư Lỗ	354	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Trung bình
				19.77%		
	Miêu Nha	407	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp - Thấp
				19.29%		
Lương Quý Phú	346	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Trung bình	
			29.28%			
Lương Điền Đông	147	Trung	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Trung Bình	
			13.15%			
Trung Chánh	424	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Cao	
			33.47%			
Bát Sơn	262	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Trung bình	
			20.89%			
Bạch Thạch	474	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- Trung Bình	
			25.64%			

Ghi chú:

3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/BĐ KH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)	
Bão	Đông An	539	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp	
				0%			
	Lương Điền Thượng	192	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp	
				0%			
	Đồng Xuân	327	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp	
				0%			
	Miêu Nha	407	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp	
				0%			
	Ngập lụt	Đông An	539	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp
					0%		
		Lương Điền Thượng	192	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp
					0%		
Đồng Xuân		327	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- Thấp	
				0%			
Bạch Thạch		474	Trung Bình	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Đập khi có lụt.	- Cao - Cao	
				50%			
Quê Chử		158	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Đập khi có lụt.	- Cao - Cao - Cao	
				16.67%			
Bát Sơn		262	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Đập khi có lụt.	- Thấp	
				0%			
Miêu Nha	407	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Đập khi có lụt.	- Thấp - Thấp - Thấp		
			0%				
Trung Chánh	424	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- Cao - Cao		
			33.33%				
Sư Lễ	354	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- Thấp - Thấp		

				0%	- Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi bị ngập lụt	
Lương Điền Đông	147	Cao	Thấp	28%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi bị ngập lụt	- Thấp - Trung bình

4. NHÀ Ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Lương Điền Thượng	192	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
				6.03%		
	Đông Xuân	327	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
				6.97%		
	Quê Chử	158	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
				9.84%		
	Đông An	539	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
				4.48%		
	Sư Lỗ	354	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
				7.71%		
Miêu Nha	407	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp	
			6.61%			
Lương Quý Phú	346	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp	
			7.03%			
Lương Điền Đông	147	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp	
			7.55%			
Trung Chánh	424	Trung bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Trung bình	
			6.97%			
Bát Sơn	262	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp	
			6.08%			
	Bạch Thạch	474	Trung bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Trung bình
				4.49%		

5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Lương Điền Thượng	192	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp - Thấp
				2.06%		
	Đồng Xuân	327	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp - Thấp
				3.47%		
	Quê Chử	158	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp - Thấp
				1.74%		
	Đông An	539	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp
				0.74%		
	Sư Lễ	354	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp - Thấp
				1.77%		
	Miêu Nha	407	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp
				1.37%		
Lương Quý Phú	346	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp 	
			1.33%			
Lương Điền Đông	147	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp - Thấp 	
			1.53%			
Trung Chánh	424	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp 	
			4.60%			
Bát Sơn	262	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp - Thấp 	
			3.79%			
Bạch Thạch	474	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp - Thấp 	
			3.53%			

6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH

Loại hình Thiên	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
------------------------	-----------------	-------------------	--	---------------	------------------------------	---------------------------------------

tai/ BDKH			kỹ thuật áp dụng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Lương Điền Thượng	192	Thấp	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
				2.06%		
	Đông Xuân	327	Thấp	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
				3.47%		
	Quê Chử	158	Thấp	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
				1.74%		
	Đông An	539	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
				0.74%		
	Sư Lỗ	354	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
				1.77%		
	Miêu Nha	407	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
				1.37%		
Lương Quý Phú	346	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp	
			1.33%			
Lương Điền Đông	147	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp	
			1.53%			
Trung Chánh	424	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp	
			4.60%			
Bát Sơn	262	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp	
			3.79%			
Bạch Thạch	474	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp	
			3.53%			

7. GIÁO DỤC

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Bão	Đông An	539	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				8.06%		
	Lương Điền Thượng	192	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Trung bình
				50%		
	Đông Xuân	327	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				0%		
	Bạch Thạch	474	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				0%		
	Lương Quý Phú	346	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				14.29%		
	Bát Sơn	262	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Trung bình
				35.71%		

8. RỪNG

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	4/11 thôn	Không giao cho hộ	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về rừng lâm nghiệp khi có bão	- Trung bình

Ghi chú : 4 thôn gồm: Bát Sơn, Quê Chử, Lương Điền Đông, Miêu Nha có cùng Năng lực PCTT TUBDKH và TTDBTT.

9. TRỒNG TRỌT

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Ngập lụt	Lương Điền Thượng	192	Trung Bình	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
				86.67%		
	Đông Xuân	327	Trung Bình	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ ngập lụt	- Cao
				50%		
Quê Chử	158	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ ngập lụt	- Cao	
			66.67%			
Đông An	539	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có	- Cao	

			39%	bão / ngập lụt		
Su Lễ	354	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ ngập lụt	- Cao	
			50%			
Miêu Nha	407	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	- Cao	
			54.33%			
Lương Quý Phú	346	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	- Trung bình	
			49%			
Lương Điền Đông	147	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	- Trung bình	
			33.33%			
Trung Chánh	424	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	- Cao	
			50%			
Bạch Thạch	474	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão hoặc ngập lụt	- Cao	
			50%			
Bát Sơn	262	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão / ngập lụt	- Trung bình	
			53.33%			
Hạn hán	Lương Điền Thượng	192	Trung Bình	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Cao
				86.67%		
Đồng Xuân	327	Trung Bình	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Trung Bình	
			50%			
Quê Chử	158	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Cao	
			66.67%			
Đông An	539	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Cao	
			39%			
Su Lễ	354	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Cao	
			50%			
Lương Quý Phú	346	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Trung bình	
			49%			
Lương Điền Đông	147	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Trung bình	
			33.33%			
Bát Sơn	262	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có	- Cao	

				53.33%	hạn hán kéo dài	
	Bạch Thạch	474	Thấp	Trung Bình 50%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Cao
Nhiễm mặn	Bát Sơn	262	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị xâm nhập mặn kéo dài	- Trung bình
				53.33%		
	Miêu Nha	407	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị xâm nhập mặn kéo dài	- Trung bình
				54.33%		
	Luong Quý Phú	346	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị xâm nhập mặn kéo dài	- Trung bình
				49%		

10. CHĂN NUÔI

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	11/11 thôn	3630	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Thấp
Ngập lụt	Luong Điền Thượng	192	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
				46.25%		
	Đồng Xuân	327	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
				42.50%		
	Quê Chử	158	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
				57.50%		
	Đông An	539	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
				15%		
Sur Lỗ	354	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình	
			32.50%			
Miêu Nha	407	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình	
			47.75%			
Luong Quý Phú	346	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình	
			46%			
Luong Điền Đông	147	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình	
			32.75%			

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	Trung Chánh	424	Trung Bình	Thấp 53.75%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
	Bát Sơn	262	Cao	Thấp 40%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Bạch Thạch	474	Cao	Thấp 21.25%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
Hạn hán	Lương Điền Thượng	192	Cao	Thấp 46.25%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
	Đồng Xuân	327	Cao	Thấp 42.50%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Quê Chũ	158	Cao	Trung Bình 57.50%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
	Đông An	539	Cao	Thấp 15%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Miêu Nha	407	Cao	Thấp 47.75%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Lương Quý Phú	346	Cao	Thấp 46%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Lương Điền Đông	147	Cao	Thấp 32.75%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Trung Chánh	424	Trung Bình	Thấp 53.75%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
	Bát Sơn	262	Cao	Thấp 40%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Bạch Thạch	474	Cao	Thấp 21.25%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp

11. THỦY SẢN

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Bão kèm theo triều cường	Bạch Thạch	474	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao - Cao
				18.33%	- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	- Thấp - Thấp - Cao
	Bát Sơn	262	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao - Cao
				20%	- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	- Thấp - Thấp - Cao
	Trung Chánh	424	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão	- Trung bình - Trung bình
				40%	- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	- Thấp - Trung bình - Trung bình
	Miêu Nha	407	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão	- Trung bình - Trung bình
				40%	- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	- Thấp - Trung bình - Trung bình -
	Luong Điền Thượng	192	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao
				55%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	- Cao - Cao - Cao
	Luong Quý Phú	346	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị	- Trung bình - Trung

				20%	bão - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	bình - Thấp - Trung bình - Trung bình
Ngập lụt	Bạch Thạch	474	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Cao - Cao - Thấp
				18.33%		
	Bát Sơn	262	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Cao - Cao - Thấp
				20%		
	Trung Chánh	424	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Trung bình - Trung bình - Thấp
				40%		
	Miêu Nha	407	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Trung bình - Trung bình - Thấp
				40%		
Lương Điền Thượng	192	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Cao - Cao - Trung bình	
			55%			
Lương Quý Phú	346	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Trung bình - Trung bình - Thấp	
			20%			
Hạn hán	Bạch Thạch	474	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
				18.33%		
	Bát Sơn	262	Thấp	Thấp	Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi	- Cao

			20%	hạn hán, nắng nóng kéo dài	
Trung Chánh	424	Cao	Thấp	Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
			40%		
Miêu Nha	407	Cao	Thấp	Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
			40%		
Lương Quý Phú	346	Trung Bình	Thấp	Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Trung bình
			20%		

12. DU LỊCH (Không có du lịch)

13. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

Loại hình TT /BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)(Cao, Trung Bình, Thấp)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Lụt	Lương Điền Thượng	192	Cao	Cao	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
				95%		
	Đồng Xuân	327	Cao	Cao	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
				100%		
	Quê Chử	158	Cao	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
				0%		
	Đồng An	539	Thấp	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Cao - Cao
				0%		
	Sur Lỗ	354	Thấp	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Cao - Cao
				0%		
	Miêu Nha	407	Cao	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Trung bình - Trung bình
				18%		
	Lương Quý Phú	346	Thấp	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có	- Thấp - Thấp
				0%		

					bão/lụt	
Luong Điền Đông	147	Cao	Thấp	0%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt	- Thấp
					- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
Trung Chánh	424	Thấp	Thấp	0%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt	- Thấp
					- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
Bát Sơn	262	Thấp	Thấp	0%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt	- Thấp
					- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
Bạch Thạch	474	Thấp	Thấp	0%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt	- Thấp
					- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp

14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/Ngập lụt	Toàn xã	3630	Cao	Thấp	- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BDKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- Trung bình

Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai về thông tin truyền thông và cảnh báo sớm khi bị bão/ngập lụt của 11 thôn đều giống như nhau.

15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUBDKH

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão /Ngập lụt	Toàn xã	3630	Cao	Thấp	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- Thấp

Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai về phòng chống thiên tai/TUBDKH khi bị bão/ngập lụt của 11 thôn đều giống như nhau.

16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BDKH

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Toàn xã	3630	Cao	Thấp	- Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	-Thấp

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/ RRRK	TTDBTD	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: <i>do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN</i>	Giải pháp Các giải pháp (<i>tách biệt giới</i>) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
1	Nguy cơ ảnh hưởng về sức khỏe con người và phát sinh dịch bệnh ở người.	<ul style="list-style-type: none"> - 7,51% hộ dân có không có nhà vệ sinh/nhà vệ sinh không đảm bảo - Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài, mưa ẩm...) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng phòng ngừa ứng phó của người dân. - Kiến thức, ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế. - Một số vùng có tập quán ăn uống sinh hoạt bất lợi cho sức khỏe (ăn gỏi cá, tiết canh, uống nhiều rượu...) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao kiến thức và năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan - Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng - Tuyên truyền nhân dân ăn uống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao
2	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu vụ Hè Thu và vụ hoa màu Đông Xuân do hạn hán	<ul style="list-style-type: none"> - 12,3% kênh thiếu kiên cố - Thiếu nguồn nước tưới - 20% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng cao thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán và nhiệt độ tăng do BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ Truồi xa xã Lộc Điền và chỉ cung cấp đủ nước cho các thôn gần hồ. - Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng với các thay đổi tự nhiên và khí hậu - Các loại giống cây trồng chưa thích nghi với nhiệt độ tăng và với điều kiện tự nhiên 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu - Đầu tư nâng cấp và đảm bảo cơ chế vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi - Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BĐKH - Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - TB - TB
3	Nguy cơ hư hỏng đường giao thông do ngập lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 10% đường giao thông nông thôn/xóm bằng đất - 30% đường giao thông đã bị xuống cấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Địa phương chưa có đầu tư nâng cấp và bê tông hoá đường đất - Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm đường bê tông - Một số hộ dân thiếu ý thức đóng góp để tu sửa sau thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> - Bê tông hoá đường đất - Nâng cấp sửa chữa các đoạn đường đã bị xuống cấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
4	Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - 90% diện tích nuôi bờ bao bằng đất/thiếu kiên cố. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch và quản lý vùng nuôi trồng chưa hợp lý. - Chưa đầu tư làm bờ bao an toàn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện và củng cố quy hoạch thủy sản hợp lý, đảm bảo an toàn với TT và BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao

5	Nguy cơ thiệt hại đàn gia cầm, gia súc về mùa lũ	<ul style="list-style-type: none"> - 30% hộ chăn nuôi chưa có chuồng trại đảm bảo vệ sinh (chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...) - 30% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai - 20% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây). 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc gia cầm khi có thiên tai. - Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm - Mạng lưới dịch vụ thú y chưa đảm bảo 	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu - Cùng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai - Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai - Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - TB - TB - Cao
6	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở đã bị xuống cấp do bão và ngập lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 10,18% nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ. - 30,45% phụ nữ đơn thân làm chủ hộ nằm vùng nguy cơ cao đang ở trong nhà thiếu kiên cố/đơn sơ 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố - Thiếu việc làm và thu nhập thấp - Thiếu quỹ đất để tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân (đặc biệt là phụ nữ đơn thân và các hộ nghèo nằm trong vùng nguy cơ cao) - Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho nhân dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
7	Thiệt hại tính mạng nhân dân, người đánh bắt trên đầm phá Tam Giang do sét, lốc, bão	<ul style="list-style-type: none"> - 50% nữ tham gia đánh bắt cùng chồng trên đầm phá - 5% phụ nữ nghèo trong nhóm DBTT cao - 8% phụ nữ đơn thân nằm trong vùng có nguy cơ cao - Nữ làm công việc đánh bắt trên đầm phá nhưng thu nhập thấp - Thiếu trang thiết bị an toàn thuyền, áo phao, phao cứu sinh...) - Một số hộ chủ quan không chấp hành lệnh sơ tán/vào bờ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo nam nữ đi đánh bắt có trang thiết bị an toàn - Nâng cao kiến thức và nhận thức cộng đồng về PCTT và BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát số lượng dân cần hỗ trợ trang thiết bị an toàn - Mua sắm các loại trang thiết bị phù hợp - Nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và Tập huấn cho cộng đồng về PCTT và BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - TB - Cao
8	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi bị ngập lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 7,51% hộ dân có không có nhà vệ sinh/nhà vệ sinh không đảm bảo - Ý thức người dân chưa cao - Lực lượng kiểm soát môi trường trên địa bàn chưa có 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn. - Một số hộ dân thiếu ý thức đầu tư làm nhà vệ sinh đúng tiêu chuẩn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn - Đảm bảo việc thu gom xử lý rác thải và xác chết động vật sau bão lụt đúng quy định 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - TB

9	Nguy cơ hư hỏng hệ thống cống/kênh mương thủy lợi đã xuống cấp	<ul style="list-style-type: none"> - 12,3% kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố - 53% kênh mương bị xuống cấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước chưa có đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố. - Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố - Chưa được đầu tư nâng cấp và kiên cố hệ thống cống thủy lợi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiên cố hệ thống kênh mương - Nâng cấp và sửa chữa các hệ thống kênh mương, công trình thủy lợi đã xuống cấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
10	Nguy cơ thiệt hại/giảm năng suất cây hoa màu do ngập lụt.	<ul style="list-style-type: none"> - 20% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của ngập lụt/BĐKH - Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây): 22%. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tiêu úng không đảm bảo hoặc bất cập trong điều kiện thiên tai - Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng các thay đổi tự nhiên và khí hậu - Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với BĐKH - Chưa có các giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu - Đầu tư nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đồng bộ và liên kết theo lưu vực sông và dòng chảy - Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BĐKH - Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Cao - Thấp - Thấp

2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN

Danh sách các RRTT và RRBDKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
Nguy cơ ảnh hưởng về sức khỏe con người và phát sinh dịch bệnh ở người.	10	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao kiến thức và năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan - Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng 	8	80	1
Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu vụ Hè Thu và vụ hoa màu Đông Xuân do hạn hán	9	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu 	6	54	3
Nguy cơ hư hỏng đường giao thông do ngập lụt	8	<ul style="list-style-type: none"> - Bê tông hoá đường đất 	10	80	2
Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản	7	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện và củng cố quy hoạch thủy sản hợp lý, đảm bảo an toàn với TT và BĐKH 	5	35	5
Nguy cơ thiệt hại đàn gia cầm, gia súc về mùa lũ	6	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu - Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai - Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn 	3	18	6
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở đã bị xuống cấp do bão và ngập lụt	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân (đặc biệt là phụ nữ đơn thân và các hộ nghèo nằm trong vùng nguy cơ cao) 	9	45	4
Thiệt hại tính mạng nhân dân, người đánh bắt trên đầm phá Tam Giang do sét, lốc, bão	4	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ trang thiết bị an toàn - Tuyên nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và Tập huấn cho cộng đồng về PCTT và BĐKH 	4	16	7

Nguy cơ Ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi bị ngập lụt	3	- Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn	2	6	9
Nguy cơ hư hỏng hệ thống công/kênh mương thủy lợi đã xuống cấp	2	- Kiên cố hệ thống kênh mương	7	14	8
Nguy cơ thiệt hại/giảm năng suất cây hoa màu do ngập lụt.	1	- Đầu tư nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đồng bộ và liên kết theo lưu vực sông và dòng chảy	1	1	10

3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn <i>(thời thực hiện dưới 2 năm)</i>	Dài hạn <i>(thời gian thực hiện trên 2 năm)</i>	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao kiến thức và năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan - Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng 	Sức khỏe	Toàn xã	Tập huấn kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người dân.	x				100%
				Tuyên truyền nâng cao ý thức cho người dân để xóa bỏ các tập quán ăn uống bất lợi cho sức khỏe.		x	100%		
				Có phương án dự phòng phòng chống thiên tai trong trạm y tế.	x		50%		50%
				Phát triển mạng lưới trạm y tế cơ sở có đào tạo		x	100%		
2	Bê tông hoá đường đất	Hạ tầng	Toàn xã	Khảo sát đoạn đường cần bê tông hoá	x		100%		
				Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm đường bê tông theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm"		x	100%		
				Xây dựng đường bê tông		x	50%	20%	30%
3	Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu	Trồng trọt	10/11 thôn (trừ thôn Trung Chánh)	Khảo sát khu vực làm hệ thống tưới tiêu cho lúa và hoa màu.	x		100%		
				Xây dựng hệ thống tiêu úng cho diện tích trồng lúa và hoa màu.		x	50%		50%
				Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu.		x	100%		
				Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với		x	50%	20%	30%

				BĐKH					
4	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân (đặc biệt là phụ nữ đơn thân và các hộ nghèo nằm trong vùng nguy cơ cao)	Nhà ở	Toàn xã	Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố.		x	20%	30%	50%
				Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố.		x	40%	10%	50%
				Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao		x	100%		
5	Hoàn thiện và củng cố quy hoạch thủy sản hợp lý, đảm bảo an toàn với TT và BĐKH	Thủy sản	Miêu Nha, Lương Quý Phú, Trung Chánh, Bát Sơn, Bạch Thạch, Đông An, Đông Xuân, Lương Điền Thượng	Quy hoạch vùng nuôi trồng cần nhắc đến tác động của thiên tai và BĐKH.		x	50%		50%
				Đầu tư làm hạ tầng (ao nuôi, bờ bao, lồng bè...) đảm bảo an toàn		x		50%	50%
6	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu - Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai - Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn 	Chăn nuôi	Toàn xã	Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăn nuôi	x		30%		70%
				Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn (vd: làm chuồng kiên cố, giống phù hợp...)		x		20%	80%
				Phát triển hầm biogas và đệm lót sinh học		x	20%	20%	60%
				Hỗ trợ hộ chăn nuôi làm nơi tránh trú an toàn cho vật nuôi.		x	40%	20%	40%
				Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi.	x		50%	30%	20%
				Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi.		x	20%		80%
				Nâng cấp và xây dựng chuồng trại kiên cố		x		50%	50%
7	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ trang thiết bị an toàn - Nâng cao kiến thức và nhận thức cho người dân về PCTT và BĐKH 	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	Toàn xã	Khảo sát nhu cầu trang thiết bị	x		100%		
				Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị		X	20%		80%
				Tuyên nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT		x			100%
				Tập huấn cho cộng đồng về PCTT và BĐKH		x			100%
				Truyền thông nâng cao nhận thức về PCTT và BĐKH cho người dân		x	100%		
8	Kiên cố hệ thống kênh mương	Thủy lợi	10/11 thôn (trừ Trung	Khảo sát hệ thống kênh mương cần kiên cố hoá	x		100%		

			Chánh)	Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm hệ thống kênh mương theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm"		x	100%		
				Xây dựng hệ thống kênh mương		x	50%		50%
9	Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn	Vệ sinh môi trường	Toàn xã	Khảo sát số lượng hộ cần làm nhà vệ sinh đạt chuẩn	x		100%		
				Hỗ trợ làm nhà vệ sinh đạt chuẩn (ưu tiên hộ có nhiều trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ làm chủ hộ, hộ có người già và người khuyết tật)		x		20%	80%
				Tuyên truyền vận động hộ dân làm nhà vệ sinh đạt chuẩn		x	100%		
10	Đầu tư nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đồng bộ và liên kết theo lưu vực sông và dòng chảy	Thuỷ lợi	10/11 thôn (trừ Trung Chánh)	Khảo sát hệ thống công, kênh mương tiêu thoát nước cần nâng cấp/ xây dựng mới	x		100%		
				Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm hệ thống tiêu úng.		x	100%		
				Xây dựng hệ thống tiêu úng.		x	50%		50%

4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:

- Một số cán bộ, công chức trong nhóm hỗ trợ kỹ thuật tham gia tập huấn chưa đầy đủ do giải quyết nhiều công việc đột xuất của cơ quan.
- Số liệu báo cáo tương đối đầy đủ và người dân tham gia rất nhiệt tình, đóng góp nhiều ý kiến rất thiết thực, góp phần cho thành công của đợt tập huấn đánh giá.

5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ:

- Qua nghe báo cáo tóm tắt và xem biểu mẫu các thông tin về tình hình thiên tai, BĐKH của xã Lộc Điền do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và đã thông qua ý kiến đóng góp của người dân; Tôi nhất trí cao với bản báo cáo và ghi nhận: báo cáo đầy đủ nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH của xã Lộc Điền.
- Trong giai đoạn hiện nay do BĐKH nên thời tiết nắng nóng kéo dài, lũ lụt gia tăng, bão thất thường không theo quy luật, rét đậm rét hại kéo dài ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của người già và trẻ em, năng suất lao động cũng bị sụt giảm...mà xã Lộc Điền lại nằm dọc theo đầm phá Tam Giang Cầu Hai và gần Biển Đông nên càng ảnh hưởng nặng nề hơn.
- Chỉ trong 6 ngày vừa tập huấn , vừa tiến hành tham vấn cộng đồng, với sự hướng dẫn của các giảng viên nhóm đánh giá của xã đã có được một báo cáo rất chi tiết, đầy đủ nội dung, phản ánh đúng thực tế tình hình của địa phương. Đây là cơ sở dữ liệu cần thiết để sử dụng cho nhiều hoạt động khác; Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và lập kế hoạch cũng như thực hiện kế hoạch PCTT của xã, góp phần giảm đến mức thấp nhất rủi ro thiên tai cho người dân xã Lộc Điền.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã**

E. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN 13-15/05/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 13/05	Ngày 14/05	Ngày 15/05
NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT XÃ								
1	Phạm Lăng		x	Phó chỉ tịch UBND xã	0986012145	x	x	x
2	Ngô Cao		x	Chủ Tịch Hội Nông dân xã	0859563179	x	x	x
3	Lê Thị Thanh Mai	x		Chủ tịch Hội Phụ Nữ xã	0916941698	x	x	x
4	Lê Thị Minh Trắc	x		Cán bộ công chức thống kê xã	0976059530	x	x	x
5	Huỳnh Thị Hoàng Mai	x		Cán bộ văn phòng thống kê xã	0935890731	x	x	x
6	Trần Anh Tuấn		x	Cán bộ VHXX xã	0914611333	x	x	x
7	Nguyễn Đình Phú		x	Cán bộ Địa chính xã	0971510268	x	x	x
8	Ngô Ngọc Nhật		x	Xã đội phó	0985384451	x	x	x
9	Lê Cư		x	Giám đốc HTX Đông Xuân	0379602085	x	x	x
10	Ngô Ngọc Hai		x	Phó Giám đốc HTX Đông Sơn	0369700538	x	x	x
11	Lê Thị Huyền Giang	x		Bí thư xã Đoàn	0972082125	x	x	x
12	Lê Thị Bích Vân	x		Phó chủ tịch mặt trận xã	0579593527	x	x	x
13	Nguyễn Thị Ly Na	x		Phó chủ tịch Hội cựu Thanh niên xung phong	0973726637	x	x	x
14	Hồ Thị Nhung	x		Phó chủ tịch Hội PN xã	0398598800	x	x	x
15	Huỳnh Đăng Phong		x	Cán bộ công chức Tư pháp xã	0942273657	x	x	x
NHÓM CỘNG ĐỒNG								
16	Lê Công Đoàn		x	Trưởng thôn Miêu Nha	0398035507	x	x	x
17	Võ Tuyến		x	Trưởng thôn Bạch Thạch	0834226921	x	x	x
18	Nguyễn Đình Hoà		x	Trưởng thôn Lương Quý Phú	0983321490	x	x	x
19	Võ Công Lượng		x	Trưởng thôn Sư Lỗ	1711168	x	x	x
20	Mai Đình Tuấn		x	Trưởng thôn Vinh Chánh	0975874444	x	x	x
21	Nguyễn Văn Minh			Trưởng thôn Đông An	1916277972	x	x	x
22	Trần Văn Chính		x	Trưởng thôn Đông Xuân	0985161351	x	x	x
23	Ngô Văn Thanh		x	Trưởng thôn Quê Chử	0985885781	x	x	x
24	Phạm Thị Mừng	x		Trưởng thôn Bắc Sơn	0395891149	x	x	x
25	Lê Thị Liên Hương	x		Chi hội trưởng PN thôn Đông An	0394385180	x	x	x
26	Nguyễn Thị Liên	x		Phó Giám đốc HTX Môi trường	0989495398	x	x	x
27	Mai Thị Phương	x		Chi Hội trưởng PN Bạch Thạch	0335932799	x	x	x

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

28	Nguyễn Thị Tuyền	x		Chi hội trưởng PN thôn Quê Chử	0979032088	x	x	x
29	Trương Thị Gái	x		Chi hội trưởng PN thôn Trung Chánh	0347435642	x	x	x
30	Nguyễn Thị kim Loan	x		Chi hội trưởng PN thôn Đông Xuân	0367864357	x	x	x
Tổng cộng		15	15					

2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 16-18/05/2019

TT	Họ và tên	Nữ	Nam	Chức danh	Số điện thoại
1	Phạm Lăng		x	Phó chỉ tịch UBND xã	0986012145
2	Ngô Cao		x	Chủ tịch Hội Nông dân xã	0859563179
3	Lê Thị Thanh Mai	x		Chủ tịch Hội Phụ Nữ xã	0916941698
4	Lê Thị Minh Trắc	x		Cán bộ công chức thống kê xã	0976059530
5	Huỳnh Thị Hoàng Mai	x		Cán bộ văn phòng thống kê xã	0935890731
6	Trần Anh Tuấn		x	Cán bộ VHXXH xã	0914611333
7	Nguyễn Đình Phú		x	Cán bộ Địa chính xã	0971510268
8	Ngô Ngọc Nhật		x	Xã đội phó	0985384451
9	Lê Cư		x	Giám đốc HTX Đông Xuân	0379602085
10	Ngô Ngọc Hai		x	Phó Giám đốc HTX Đông Sơn	0369700538
Tổng cộng		3	7		

PHỤ LỤC 2:
CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN
(Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)

Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Lộc Điền

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
Bão							—————							- Sớm hơn, kết thúc muộn hơn. Số trận bão ít hơn, nhỏ, ảnh hưởng không trực tiếp và gió có năm cấp 13		
Ngập lụt								—————						- Mức nước ngập lụt thấp hơn, mùa lũ lụt theo quy luật không thay đổi		
Hạn hán và Nhiễm mặn							—————						- Nhiệt độ ngày nắng tăng (37- 40 độ), hạn kéo dài, số đợt hạn/năm giảm.			
Lốc xoáy			—————										- Lốc xoáy có xu hướng giảm			
Hoạt động KT- VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao? (TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)	
Lúa Đông – Xuân (chiếm 70% tỷ trọng KT xã. Tham gia: nam 70%, nữ 30%)	—————												→ - Vụ lúa an toàn	- Không bị ảnh hưởng	-	

<p>Vụ lúa Hè Thu (chiếm % tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nam 70%, nữ 30%)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Hạn hán: thiếu nước lúa kém phát triển và ngâm đồng giảm năng suất, nếu kéo dài bị mất trắng - 50 ha bỏ hoang do đất không có nước - Lốc xoáy: cây đổ, ngập dập nát, mất trắng - Lụt: Ngập không gặt được, lúa bị lên mầm, gặt vào không phơi được - Nhiễm mặn: Lúa chết/không phát triển được, giảm năng suất, nếu kéo dài thì mất trắng 	<ul style="list-style-type: none"> - Kênh mương nhỏ, không đủ công suất. - Không phân ra hệ thống tưới tiêu, tỷ lệ kênh tạm chiếm 70%. - Ruộng thấp gần cửa biển, hệ thống thoát yếu. - Lượng nước không đủ đưa đến vùng sản xuất cao - Cơ cấu cây trồng kém, chưa đa dạng cây trồng 	<ul style="list-style-type: none"> - Nạo vét kênh mương - Hỗ trợ giống - Tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng trọt cho nữ và nam
<p>Màu Đông Xuân: Sắn, đậu phộng...(chiếm 25% tỷ trọng KT xã. Tham gia: 50% nam và 50% nữ)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Hạn hán: Thiếu nước cho lúa phát triển, làm đồng - Lốc xoáy, lụt: không bị ảnh hưởng 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có hệ thống tưới tiêu (chủ yếu là sắn) 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có cách khắc phục
<p>Màu Hè Thu: Đậu các loại, khoai các loại (chiếm 15% tỷ trọng KT xã. Tham gia: 50% nam và 50% nữ)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Lốc xoáy: cây đổ ngã - Nhiễm mặn làm cho hoa màu chết 	<ul style="list-style-type: none"> - Trúng vào thời điểm cây đã lên cao còn yếu 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi trồng trên vùng đất có độ ẩm cao
<p>Cây ăn quả: Dâu, Thanh trà, Bưởi,.. (chiếm 20% tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nam 80%, nữ 20%)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Hạn hán: Thiếu nước cho cây phát triển, làm đồng. - Lốc xoáy, bão: Đổ cây, giảm năng suất - Lụt: mưa kéo dài, ảnh hưởng tới khả năng phát triển của cây, làm cây dễ bị chết do ngập úng và dịch bệnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tưới còn thiếu và yếu 	<ul style="list-style-type: none"> - Chằng chống cây, tía cành hạn chế gãy đổ khi có thông tin sắp có bão. - Làm mương thoát nước tránh lũ lụt kéo dài.
<p>Chăn nuôi gia súc (chiếm 7% tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nữ 50%, nam</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Hạn hán: ảnh hưởng đến thảm thực vật làm thiếu thức ăn cho gia súc. - Lụt: ảnh hưởng 	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng cỏ bị hạn chế, vùng đất bị thấp trũng. - Chuồng trại còn tạm bợ, thô sơ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dự trữ thức ăn bằng rơm khô, cỏ khô. - Xây dựng chuồng trại nơi cao ráo.

50%)											đến chuồng trại, thiếu thức ăn dẫn đến giảm khả năng phát triển của gia súc.		
											đến chuồng trại. - Lốc xoáy, bão: ảnh hưởng nghiêm trọng đến chuồng trại.		
Chăn nuôi gia cầm (chiếm 10% tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nữ 70%, nam 30%)											- Lụt, bão: ảnh hưởng đến chuồng trại chăn nuôi, gia cầm dễ bị cuốn trôi, dễ phát sinh dịch bệnh. - Hạn hán, lốc xoáy: ít phát sinh dịch bệnh	- Chuồng trại còn tạm bợ, thô sơ. - Chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ dẫn đến quản lý dịch bệnh khó khăn.	- Xây dựng chuồng trại nơi cao ráo. - Chằng nèo chuồng trại
Rừng ngập mặn (thôn Bắc Sơn 2ha) cây đước, bần trồng 2017. Tham gia: 70% nam và 30% nữ)											- Lốc xoáy, đổ cây - Bão, đổ cây	- Vị trí sát bờ phá trực diện hướng bão	- Tia cảnh, chống cây tránh đổ ngã - Trồng lại cây bị đổ
Buôn bán nhỏ Chiếm 20% tỷ trọng KT xã. Tham gia: 80% nữ, 20% nam)											- Lụt, bão: Gián đoạn buôn bán do giao thông đi lại khó khăn - Cây gãy đổ ách tắc đi lại	- Đường bị xuống cấp (do lâu năm) - Đường đất 20%, cầu công không có biển báo)	- Chưa có kinh nghiệm
Dịch vụ vận tải, nhà hàng (chiếm tỷ trọng 10% KT xã. Tham gia: 100% nam làm vận tải, 80% nữ làm nhà hàng)											- Lụt, bão: Gián đoạn buôn bán do giao thông đi lại khó khăn - Đường bị hư hỏng, xuống cấp - Giảm thu nhập trong mùa thiên tai	- Đường ngập lụt, lầy lội (không có kinh phí). - Thấp trũng - Đường bị ngập lụt kéo dài - Đường xuống cấp không được tu sửa (thiếu kế hoạch, kinh phí) - Cây gãy đổ ách tắc đi lại.	- Cưa cây giải phóng đường - Tu sửa đường bị hỏng nhẹ - Dùng ghe thuyền làm phương tiện đi lại mua bán
Nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh và Quảng Canh. (chiếm tỷ trọng 15% KT địa phương. Tham gia: nam 80% và nữ 20%)											- Hạn hán: Thiếu nước ngọt đưa vào hồ, ô nhiễm môi trường, dễ dịch bệnh - Nước nóng dễ làm cá chết - Thay đổi môi trường nước đột ngột	- Do khí hậu thất thường (khắc nghiệt) - Thiếu hệ thống dẫn nước ngọt về hồ - Nắng nóng làm độ mặn tăng cao - Hồ Truôi xả nước không thông báo kịp thời vào mùa mưa bão	- Thay đổi giống nuôi chịu mặn (cá chêm, cá trắm) - Thường xuyên theo dõi, kiểm tra ao hồ -

<p>Đánh bắt thủy sản trên Đầm phá Tam Giang (chiếm tỷ trọng 12-15% KT xã. Tham gia: nam 50% và nữ 50%)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Bão, Lốc xoáy: ảnh hưởng đến tài sản (ghe, thuyền, ngư lưới cụ), tính mạng con người - Lụt: thất thoát tài sản cá, tôm, ghe thuyền trôi, hư hỏng ngư lưới cụ, giảm nguồn lợi thủy sản gây ảnh hưởng đến người trực tiếp đánh bắt và nuôi trồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu âu thuyền; - Thời tiết biến đổi thất thường, người dân không chủ động được, không có bộ đàm, phương tiện đảm bảo an toàn, hoạt động tập huấn áo phao cứu sinh - Do phá rừng đầu nguồn, khai thác cát sạn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên teo dãn dự báo thời tiết kết hợp với kinh nghiệm dân gian - Neo đậu tàu thuyền vào nơi an toàn, Gia cố đê đập, bảo quản ngư lưới cụ - Tích cực tham gia các lớp tập huấn.
--	--	--	---	--

Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRBĐKH



Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về RRTT

Loại hình Thiên tai	Thôn	% diện tích nguy cơ cao trên tổng khu vực thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu
Ngập lụt (1m và hơn)	Miêu Nha	80% (ruộng sản xuất và khu dân cư)	180 hộ	26	10
	Sur Lỗ	30% (ruộng sản xuất và khu dân cư)		0	0

	Lương Quý Phú	30% (ruộng sản xuất và khu dân cư)		1	1
	Trung Chánh	50% (khu dân cư)	202 hộ	22	2
	Bát Sơn	30% (khu dân cư)	15 hộ	9	2
	Bạch Thạch	35% (khu dân cư, ruộng)	50	8	1
	Đông An	60% (khu dân cư)	53	33	6
	Đông Xuân	70% (khu dân cư, ruộng lúa, màu và cây ăn quả)	110	21	9
	Lương Điền Thượng	15% (Khu dân cư)			
Bão (các thôn nằm giáp đầm phá)	Sư Lỗ	30% (Khu dân cư)			
	Lương Quý Phú	30% (Khu dân cư, ruộng lúa và màu, cây ăn quả)		1	0
	Trung Chánh	100% (Khu dân cư)	402	35	4
	Bát Sơn	70% (Khu dân cư, ruộng lúa)			
	Bạch Trạch	35% (Khu dân cư, ruộng lúa)	180	12	4
Hạn (các thôn nằm vùng có địa hình cao)	Bát Sơn	100% ruộng sản xuất lúa, màu và cây ăn quả	262	31	16
	Bạch Thạch	30% chủ yếu là ruộng sản xuất lúa, màu và cây ăn quả			
Nhiễm mặn	Miêu Nha	15% (100% ruộng sản xuất lúa)			
	Lương Quý Phú	4% (100% ruộng sản xuất lúa)			
	Bát Sơn	2% (100% ruộng sản xuất lúa)			
	Bạch Thạch	8% (100% ruộng sản xuất lúa)			
	Lương Điền Thượng	10% (vùng chăn nuôi)			

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38 - 39 ⁰	11/11 thôn		<ul style="list-style-type: none"> - Trồng cây xanh quanh khu dân cư. - Phát triển trồng rừng ngập mặn - 2% hộ dân dùng điều hòa nhiệt độ - 100% hộ dân có quạt điện - HTX đã chuyển đổi sử dụng giống lúa chịu hạn (HN6 và KH1) 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có biện pháp để thích ứng với nhiệt độ tăng quá cao (không dùng bảo hộ lao động) - Diện tích thủy sản rộng lớn phụ thuộc hoàn toàn vào thiên diên khi có nhiệt độ cao không có hệ thống dẫn nước ngọt về đầm nuôi để dung hoà độ mặn - Trồng màu hệ thống tưới tiêu khô cạn, không có nước tưới, không đảm bảo tưới tiêu cho cây trồng - Chăn nuôi chuồng trại chưa đảm 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ các bệnh về đường hô hấp ngoài da tăng cao - Nguy cơ thiệt hại thủy sản trên diện rộng - Nguy cơ thiệt hại hoa màu trên diện rộng - Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao - Cao

			<ul style="list-style-type: none"> - Có nguồn nước Truồi dồi dào 	<p>bảo vệ sinh và chống nắng (chưa đầu tư lắp đặt hệ thống làm mát chuồng trại) nên gia súc gia cầm không chịu được nắng nóng ở nhiệt độ cao dễ bị dịch bệnh</p>	<p>cảm</p>	
Lượng mưa thay đổi 13-15Cm	11/11 thôn đều bị ngập, trong đó 7/11 thôn ngập cao (Bách Sơn, Bạch Thạch, Quê Chử, Đồng Xuân, Lương Điền Thượng, Quý Phú, Lương Đông)		<ul style="list-style-type: none"> - 70-80% người dân có ý thức dự trữ lương thực thực phẩm từ 1-2 tuần - Từng thôn đều có nhà cao tầng, kiên cố đã và sẽ là nơi tránh trú cho các hộ ở nhà yếu vùng ngập sâu - Có phương án và kế hoạch sơ tán cụ thể cho từng thôn - Tuyên truyền cảnh báo dự báo cho người dân kịp thời 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu hệ thống thoát nước dân sinh cho các thôn Miêu Nha, Đồng Xuân, Quê Chử là những thôn ở vùng trũng thấp bị ngập sâu nhất. - Mưa thất thường ảnh hưởng đến sản lượng cây trồng và nuôi trồng thủy sản - Một số diện tích ruộng bị bỏ hoang do nước ngập thông có hệ thống thoát (ruộng Đồng Bàu sau UBND thành hồ nên bị bỏ hoang trên 6 năm nay). - Lương mưa thay đổi dẫn đến ngập úng làm hư hại hoa màu trên diện rộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại thủy sản/giảm năng suất và sản lượng - Nguy cơ hư hỏng hồ nuôi thủy sản và cao triều - Nguy cơ hoa màu bị thiệt hại diện rộng - Nguy cơ thiệt hại về người và tái sản - Nguy cơ ruộng sản xuất bị thành hồ/bỏ hoang 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - TB - Thấp - TB
Nước biển dâng 30-67,5cm	5/11 thôn (Miêu Nha, Lương Quý Phú, Bát Sơn, Bạch Thạch, Trung Chánh)		<ul style="list-style-type: none"> - Có đập và cống ngăn mặn Truồi - Có 2ha rừng ngập mặn đã trồng từ năm 2017 và kế hoạch phát triển trồng rừng ngập mặn. - Có phương án sơ tán cụ thể cho các thôn vùng ven đầm phá và vùng thấp trũng. - Tuyên truyền, thông tin cảnh báo kịp thời 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có biện pháp thích ứng với nước biển dâng - Người dân thiếu hiểu biết về BĐKH và chủ quan - 100% diện tích nuôi trồng thủy sản gần và trên đầm phá - Phần lớn diện tích hoa màu rộng ven đầm phá 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản diện rộng - Nguy cơ thiệt hại hoa màu diện rộng - Thiệt hại về nhà ở và tài sản - Nguy cơ thiệt hại về người 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - TB - TB
Các biểu hiện Xâm nhập mặn	4/11 thôn (Miêu Nha, Lương Quý Phú, Bát Sơn, Bạch Thạch)		<ul style="list-style-type: none"> - HTX đã có chuyển đổi cơ cấu đa dạng giống nuôi thủy sản - Tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức - Hệ thống cống kiên cố 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất của toàn xã gần biển nên ngập mặn diện rộng. - Bờ biển dài, chưa có bờ kè, đất cát nên thường xuyên bị xói lở - Diện tích sản xuất lúa và trồng hoa màu rộng sát đầm phá bị nhiễm mặn/điện rộng - Cống ngăn mặn xuống cấp - Bờ bao hồ nuôi thủy sản thâm canh bằng đất, thấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường/nguồn nước hồ nuôi trồng thủy sản. - Nguy cơ mất đất sản xuất bị nhiễm mặn - Nguy cơ đất bị nhiễm mặn không sản xuất được . 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao - Cao

Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Lộc Điền

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (18)	Nữ (12)	Nam (14)	Nữ (16)	Nam (14)	Nữ (16)	Phiếu (46)	Xếp hạng	Phiếu (44)	Xếp hạng	
Nguy cơ ảnh hưởng về sức khỏe con người và phát sinh dịch bệnh ở người.	39	27	69	50	10	13	118	1	90	1	1
Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu vụ Hè Thu và vụ hoa màu Đông Xuân do hạn hán	36	13	4	12	23	9	63	6	34	10	8

Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt	12	14	34	28	23	4	69	5	46	4	3
Nguy cơ hư hỏng đường giao thông do ngập lụt	15	18	19	19	55	7	89	4	44	5	4
Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi, và đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập	14	14	12	18	78	6	104	3	38	7	9
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão và ngập lụt	13	6	14	25	20	9	47	8	40	6	2
Thiệt hại tính mạng nhân dân, người đánh bắt trên tàu do sét, lốc, bão	16	9	76	18	22	6	114	2	33	12	18
Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi có lụt	12	6	2	10	36	0	50	7	16	17	5
Nguy cơ hư hỏng về bờ bao, ao, hồ nuôi trồng thủy sản và giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt và nước biển dâng	10	8	9	12	29	3	48	9	23	15	7
Nguy cơ giảm năng suất cây trồng, hoa màu do thiếu nước	10	9	13	18	18	7	41	10	34	11	14
Nguy cơ đổ gãy cây keo, đước, bần do bão	4	2	19	14	13	6	36	11	22	18	12
Nguy cơ cháy rừng do sét và do bất cẩn của con người	3	1	3	12	10	12	16	14	25	14	10
Nguy cơ thiếu nước ngọt để đưa vào hồ nuôi trồng thủy sản khi hạn hán	3	00	7	32	4	25	14	15	57	2	13
Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi thủy sản bị phá sản sau thiên tai (ngư lưới cụ và thuyền máy)	1	0	21	47	6	7	28	13	54	3	6
Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa	0	1	6	19	0	16	6	16	36	9	15
Thiệt hại về vật dụng điện tử do sét	0	1	0	22	4	4	4	17	27	13	16
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện	0	0	2	18	2	5	4	18	23	16	17
Nguy cơ thiếu vốn để tái sản xuất	0	0	31	46	0	5	31	12	36	8	11
Tổng cộng	188	129	341	420	353	144	882		678		

Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TU với BĐKH

TT	RRTT và BĐKH	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại tính mạng nam, nữ khi đánh bắt trên đầm phá Tam Giang	- Sức khỏe, bệnh tật - Nguy cơ thiệt hại về tính mạng khi có bão, Lốc xoáy, sét - Nguy cơ suy giảm kinh tế gia đình	- Đặc thù đánh bắt ban đêm (từ 6 giờ tối đến 1 giờ sáng ngày sau) - Áp lực là người trụ cột trong gia đình nên phải đánh bắt suốt năm - Chủ quan không nắm bắt thông tin để vào bờ sớm	- Sức khỏe, bệnh tật - Nguy cơ thiệt hại về tính mạng khi có bão, Lốc xoáy - Nguy cơ suy giảm kinh tế gia đình - Nguy cơ ảnh hưởng đến con cái	- Đặc thù đánh bắt ban đêm (từ 6 giờ tối đến 1 giờ sáng ngày sau) - Thời gian nữ làm việc kéo dài hơn nam (tiếp tục đi chợ để bán sản phẩm sau khi đánh bắt về) - Thiếu dụng cụ bảo hộ an toàn (phao, áo phao, đèn...)	- Tiếp cận thông tin sớm để chủ động vào bờ - Trang bị kiến thức bảo hộ - phương tiện bảo hộ	- Trang bị kiến thức - Phương tiện bảo hộ - Tạo việc làm tại chỗ - Có chương trình dạy bơi cho phụ nữ

			<ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện đánh bắt thô sơ chưa đảm bảo an toàn - Thiếu thu nhập khi có bão, lốc không đi đánh bắt được 		<ul style="list-style-type: none"> - Khoảng 30% nữ chưa biết bơi - Không có nghề nào khác ngoài đi theo chồng đánh bắt thủy sản - Chủ quan, không chủ động nắm thông tin (phụ thuộc vào chồng) - Có ít thời gian chăm sóc gia đình 		
2	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt - Nguy cơ phải đi làm ăn xa - Tai nạn khi chằng chống nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Trụ cột trong gia đình - Thiếu kiến thức, kỹ năng - Áp lực kiếm tiền để sửa hoặc nâng cấp nhà ở 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có nhà ở ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt - Tâm lý lo toan ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu nguồn kinh phí để sửa, nâng cấp hoặc làm nhà lại - Gánh vác hết công việc nội trợ trong gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ kinh phí làm nhà - Tạo việc làm tại chỗ - Tập huấn kiến thức về kỹ thuật làm nhà phòng chống thiên tai. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm công việc làm để thêm thu nhập - Có chương trình hỗ trợ nhà cho phụ nữ đơn thân
3	Nguy cơ đường giao thông bị xuống cấp, hư hỏng do ngập lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, tai nạn, thương tật 	<ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng chủ chốt trong phòng chống thiên tai - Tham gia sơ tán con người, tài sản, hàng hóa - Trụ cột gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, tai nạn, thương tật 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi lại, di chuyển khó khăn, hàng hóa khan hiếm - Chăm sóc gia đình, con cái (đi chợ mua thực phẩm...) 	<ul style="list-style-type: none"> - Huy động lực lượng sửa chữa, khắc phục - Nâng cấp đường xung yếu để sơ tán kịp thời 	<ul style="list-style-type: none"> - Dự trữ lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm nhiều ngày.

PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ LỘC ĐIỀN



Các GV chụp ảnh lưu niệm với Nhóm HTKT xã

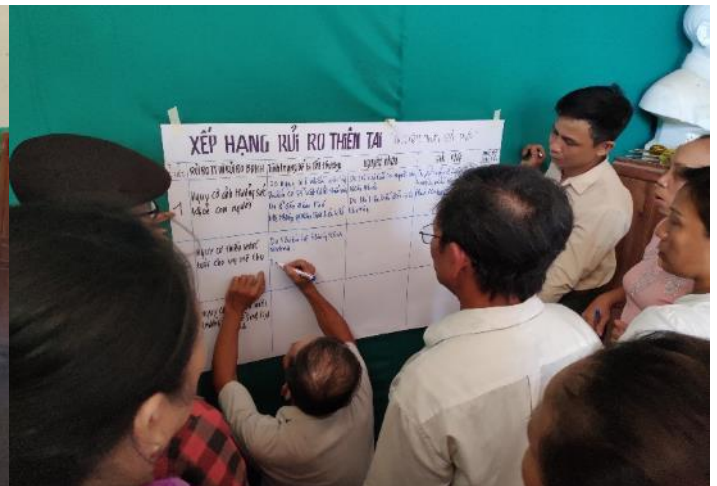


Nhóm HTKT xã Nhóm Cộng đồng xã Lộc Điền

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TẠI LỚP TẬP HUẤN:



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 1



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 2



F. MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI¹

1. Khái niệm

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).

Giới thiệu Nội dung cơ bản trong đánh giá rủi ro thiên tai, khí hậu

A. Các loại hình thiên tai phổ biến và tần suất, cường độ



- Dạng và loại hình thiên tai, thời tiết cực đoan tại xã
- Các đặc điểm trong quá khứ, tần suất và cường độ thiên tai xảy ra
- Xu hướng biến đổi khí hậu và thiên tai trong tương lai của xã

B. Người dân, cơ sở vật chất và sinh kế trong các vùng thiên tai của xã (Exposures)



- Phân bố dân cư và cơ sở vật chất, sinh kế của xã theo không gian/địa bàn thiên tai

C. Tình trạng dễ tổn thương và năng lực của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế



- Hiện trạng và đặc điểm dân cư, cơ sở vật chất và sinh kế
- Nguyên nhân, năng lực, điểm mạnh yếu của dân cư, cơ sở vật chất, và sinh kế tại các vùng thiên tai trong xã

D. Mức độ Rủi ro với thiên tai và khí hậu của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế tại xã



- Đánh giá, phân lớp các rủi ro thiên tai khí hậu và mức độ rủi ro cho từng ngành/lĩnh vực theo nhu cầu
- Có thể bản đồ hóa các lớp thông tin đánh giá dựa trên kết quả của xã

Việc đánh giá rủi ro thiên tai² bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

- nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
- phân tích mức độ bị phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;
- phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
- đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau³;

¹Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu)

²Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016)

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp⁴. Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đã phần tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

2. Nội dung đánh giá

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

Đánh giá Thiên tai⁵: nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hán và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

- Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
- Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
- Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
- Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure): nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (Chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng.v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.

Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hán v.v. theo không gian và thời gian

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn hộ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng

³Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực.

⁴Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp số tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai (http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRTT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định.

⁵Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”.

16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability): là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:

Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa

Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền

Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bày trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

Đánh giá Năng lực (Capacity): là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính, tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, điểm mạnh và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk) là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lượng về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.